LÝ LUẬN & THỰC TIỄN
HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

Mục lục

SỰ KIỆN

3 **TÔ LÂM:**

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, yêu cầu cấp bách của giai đoạn cách mạng mới

10 *****:**

Thông báo Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

18 **PHẠM HỒNG TUNG:**

Một số xu hướng vận động của văn hóa chính trị Việt Nam từ 1975 đến nay

34 **TỪ THỊ LOAN:**

Xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia Việt Nam 50 năm qua

46 **ĐẶNG NGUYÊN ANH:**

Bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động di cư đến đô thị và các khu công nghiệp

53 **ĐỖ ĐÌNH HỒNG:**

Xây dựng người Hà Nội văn minh, thanh lịch

62 **LÊ THU HIỀN:**

Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc từ 1975 tới nay

SỰ KIỆN

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI MẠNH MẼ PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO, CẦM QUYỀN CỦA ĐẢNG, YÊU CẦU CẤP BÁCH CỦA GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG MỚI

TÔ LÂM
Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam
Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1 Trong hơn 94 năm lãnh đạo Cách mạng, Đảng ta không ngừng tìm tòi, phát triển, bổ sung, hoàn thiện phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền. Đây là yếu tố then chốt bảo đảm cho Đảng luôn trong sạch, vững mạnh, đưa con thuyền cách mạng vượt qua mọi thác ghềnh, giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Đất nước đang đứng trước thời điểm lịch sử mới, kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, yêu cầu đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền để đưa dân tộc tiếp tục tiến lên đang đặt ra cấp bách.

Khái niệm "đảng cầm quyền" lần đầu tiên được V.I. Lênin nêu ra năm 1922. Từ những năm 1925-1927, trong cuốn "Đường Kách mệnh", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu về đảng cầm quyền. Bác coi vấn đề Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội là nguyên tắc thể hiện vai trò cầm quyền của Đảng; Đảng giữ trọng

trách to lớn đó vì mục đích của Đảng không có gì khác là "lãnh đạo quần chúng lao khổ làm giai cấp tranh đấu để tiêu trừ tư bản đế quốc chủ nghĩa, làm cho thực hiện xã hội cộng sản", "ngoài lợi ích của dân tộc, của Tổ quốc, thì Đảng không có lợi ích gì khác", "Đảng không phải là một tổ chức để làm quan phát tài. Nó phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng". Trong Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Đảng ta là một Đảng cầm quyền". Về cách lãnh đạo, trong tác phẩm "Sửa đổi lối làm việc", Chủ tịch Hồ Chí Minh dành riêng một mục nói về vấn đề này. Người đã đặt câu hỏi: "Lãnh đạo đúng nghĩa là thế nào?" và trả lời: "Lãnh đạo đúng nghĩa là: 1) Phải quyết định mọi vấn đề một cách cho đúng…". 2) Phải tổ chức sự thi hành cho đúng…". 3) Phải tổ chức sự kiểm soát…"; và để làm cho đúng cả 3 việc, theo Người, đều phải dựa vào dân.

Trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đại hội VII của Đảng lần đầu tiên đề cập "đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng", nhấn mạnh cần "quy định cụ thể mối quan hệ và lề lối làm việc giữa Đảng với Nhà nước và các đoàn thể nhân dân ở các cấp, trước hết là ở Trung ương". Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 xác định phương thức lãnh đạo của Đảng, đó là: "Đảng lãnh đạo xã hội bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương công tác; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức kiểm tra và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị"; "Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật". Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII khẳng định "Đảng lãnh đạo theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; lãnh đạo thông qua tổ chức

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Tô Lâm _ Ảnh: baochinhphu.vn

đảng chứ không chỉ thông qua các cá nhân đảng viên; lãnh đạo bằng các quyết định của tập thể và bằng cách theo dõi, cho ý kiến chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện, khuyến khích những mặt tốt, uốn nắn những lệch lạc, nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò và hiệu lực của Nhà nước, chứ không điều hành thay Nhà nước". Các Đại hội VIII, IX, X, XI và XII đều tiếp tục bổ sung, phát triển quan điểm về phương thức lãnh đạo của Đảng; Đại hội XIII nhấn mạnh "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới". Trên cơ sở tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X, Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 17-11-2022 về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới. Vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng

đối với Nhà nước và xã hội được khẳng định trong các bản Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ" cũng sớm được khẳng định và thực thi bằng các quy định chặt chẽ trong Điều lệ Đảng, Hiến pháp và các quy định của pháp luật, cũng như các quy chế, quy định của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị, các hội quần chúng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng với phương pháp, cách thức cầm quyền dân chủ, khoa học, thường xuyên được đổi mới phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ từng thời kỳ, sự nghiệp cách mạng Việt Nam nói chung, sự nghiệp đổi mới nói riêng đã lập nhiều kỳ tích, đạt được thành tựu vĩ đại. Từ một đất nước chưa có tên trên bản đồ thế giới, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Việt Nam đã vươn lên trở thành biểu tượng hòa bình, ổn định, hiếu khách, điểm đến của các nhà đầu tư và du khách quốc tế. Từ một nền kinh tế lạc hậu, Việt Nam đã vươn lên lọt vào Top 40 nền kinh tế hàng đầu, có quy mô thương mại trong Top 20 quốc gia trên thế giới, mắt xích quan trọng trong 16 FTA gắn kết với 60 nền kinh tế chủ chốt ở khu vực và toàn cầu. Từ một đất nước bị bao vây cô lập, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, có quan hệ Đối tác chiến lược và Đối tác toàn diện với 30 nước, trong đó có tất cả các nước lớn, và là thành viên tích cực của trên 70 tổ chức khu vực và quốc tế. Lấy hạnh phúc, ấm no của Nhân dân là mục tiêu phấn đấu, Việt Nam được Liên hợp quốc và bạn bè quốc tế xem như một câu chuyện thành công, một điểm sáng về xóa đói giảm nghèo, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

Đồng thời, đã hình thành thể chế chính trị ổn định với cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Hệ thống tổ chức bộ máy của Đảng qua nhiều lần kiện toàn, từng bước định hình, đang tiếp tục đổi mới, sắp xếp lại. Hệ thống chính trị, nòng cốt là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân được xây dựng, hoàn thiện, khẳng định vai trò quản lý, điều hành mọi hoạt động của đời sống xã hội. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thật sự là tổ chức đại diện, bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước. Các tổ chức chính trị - xã hội đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các giai cấp, tầng lớp nhân dân; đoàn kết, tập hợp, tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng. Thể chế đó ngày càng khẳng định sự phù hợp và tính ưu việt, được tuyệt đại đa số cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân tin tưởng, ủng hộ, bạn bè quốc tế đánh giá cao.

Tuy nhiên, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế. Vẫn còn tình trạng ban hành nhiều văn bản, một số văn bản còn chung chung, dàn trải, trùng lắp, chậm bổ sung, sửa đổi, thay thế. Một số chủ trương, định hướng lớn của Đảng chưa được thể chế kịp thời, đầy đủ hoặc đã thể chế nhưng tính khả thi không cao. Mô hình tổng thể của hệ thống chính trị chưa hoàn thiện; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của tổ chức, cá nhân, người đứng đầu có nội dung chưa rõ; phân cấp, phân quyền chưa mạnh. Mô hình tổ chức của Đảng và hệ thống chính trị vẫn còn những bất cập, làm cho ranh giới giữa lãnh đạo và quản lý khó phân định, dễ dẫn đến bao biện, làm thay hoặc buông lỏng vai trò lãnh đạo của Đảng. Cải cách hành chính, đổi mới phong cách, lề lối làm việc trong Đảng còn chậm; hội họp vẫn nhiều.

2. Để tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền, đảm bảo Đảng là người cầm lái vĩ đại, đưa dân tộc ta tiến lên mạnh mẽ; một số công tác trọng tâm, đó là:

Thứ nhất, thống nhất nhận thức và thực hiện cho nghiêm phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, tuyệt đối không để xảy ra bao biện, làm thay hoặc buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng. Đảng lãnh đạo thông qua hệ thống chính trị mà Đảng là hạt nhân; lãnh đạo bằng tư tưởng, đường lối, chính sách và sự tiên phong gương mẫu, thường xuyên tự phê bình và phê bình của cán bộ, đảng viên; bằng thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật của Nhà nước; sự vận động, thuyết

phục nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, giới thiệu đại biểu ưu tú vào bộ máy nhà nước và thông qua công tác kiểm tra - giám sát. Đảng cầm quyền bằng pháp luật, lãnh đạo định ra Hiến pháp và pháp luật, đồng thời hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Cán bộ, đảng viên của Đảng chấp hành, "thượng tôn" pháp luật. Đảng cầm quyền lãnh đạo nhà nước; quyền lực của đảng cầm quyền là quyền lực về chính trị, đề ra chủ trương, đường lối, còn quyền lực nhà nước là quyền lực quản lý xã hội trên cơ sở pháp luật. Sự lãnh đạo của Đảng để đảm bảo quyền lực thực sự thuộc về Nhân dân, Nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân. Đảng lãnh đạo toàn diện đất nước và chịu trách nhiệm về mọi thành công, thiếu sót trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ hai, tập trung tinh gọn bộ máy, tổ chức các cơ quan của đảng, thực sự là hạt nhân trí tuệ, là "bộ tổng tham mưu", đội tiên phong lãnh đạo cơ quan nhà nước. Xây dựng các cơ quan tham mưu của cấp ủy thực sự tinh gọn; cán bộ tham mưu có phẩm chất chính trị, có năng lực, trình độ chuyên môn giỏi, tinh thông nghề nghiệp, trách nhiệm và thông thạo công việc. Nghiên cứu, đẩy mạnh việc hợp nhất một số cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng; sớm đánh giá toàn diện việc kiêm nhiệm chức danh của Đảng và hệ thống chính trị để có quyết sách phù hợp. Bảo đảm nhiệm vụ lãnh đạo của Đảng không trùng với nhiệm vụ quản lý; phân biệt và quy định rõ nhiệm vụ cụ thể của các cấp lãnh đạo trong các loại hình tổ chức đảng, tránh tình trạng bao biện làm thay, hoặc tồn tại song trùng, hình thức. Đổi mới mạnh mẽ tác phong, lề lối làm việc theo hướng khoa học, chuyên nghiệp, với phương châm "đúng vai, thuộc bài".

Thứ ba, đổi mới mạnh mẽ việc ban hành và quán triệt, thực hiện nghị quyết của Đảng; xây dựng các tổ chức cơ sở đảng, đảng viên thật sự là các "tế bào" của Đảng. Nghị quyết của các cấp ủy, tổ chức đảng phải ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ tiếp thu, dễ thực hiện; phải xác định đúng và trúng yêu cầu, nhiệm vụ, con đường, cách thức phát triển của đất nước, của dân tộc, của từng địa phương, từng bộ, ngành; phải có tầm nhìn, tính khoa

học, tính thực tiễn, thiết thực và tính khả thi; tạo sự phấn khởi, tin tưởng, kỳ vọng và động lực thôi thúc hành động của cán bộ, đảng viên, các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp và nhân dân thực hiện Nghị quyết của Đảng. Việc quán triệt, thực hiện Nghị quyết phải tạo ra sự tự nhận thức, tự thấm nhuần, nhất là những quan điểm, chủ trương, giải pháp mới. Tập trung xây dựng chi bộ tốt, đảng viên tốt; nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ và đưa chủ trương, đường lối của Đảng vào thực tiễn cuộc sống.

Thứ tư, tiếp tục đổi mới công tác kiểm tra, giám sát; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các hoạt động của Đảng. Đảng kiểm tra, giám sát để công việc được thực hiện tốt hơn, nghị quyết được thực hiện hiệu quả; bộ máy của Đảng, Nhà nước hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đúng chủ trương, đường lối, đúng người, đúng việc; kịp thời phát hiện nhân tố mới, cách làm hay, sáng tạo; uốn nắn, điều chỉnh những biểu hiện lệch lạc, chệch hướng hoặc ngăn chặn những hành vi sai trái, vi phạm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Phát huy cao độ vai trò kiểm tra, giám sát của các cấp ủy đảng, ủy ban kiểm tra các cấp. Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền kiểm tra, giám sát gắn với phát hiện, xử lý nghiêm mọi hành vi lợi dụng kiểm tra, giám sát để tham nhũng, tiêu cực. Tập trung chuyển đổi số trong công tác đảng; xây dựng cơ sở dữ liệu tổ chức cơ sở đảng, đảng viên và văn kiện của Đảng, kết nối từ Trung ương tới cơ sở, kết nối đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu khác, phục vụ hiệu quả công tác bảo vệ chính trị nội bộ và xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

V.I. Lênin đã dạy: "Khi tình hình đã thay đổi và chúng ta phải giải quyết nhiệm vụ thuộc loại khác thì không nên nhìn lại đằng sau và sử dụng những phương pháp của ngày hôm qua". Thực tiễn đổi mới luôn vận động, phát triển, đòi hỏi đổi mới không ngừng phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng trên cơ sở kiên định các nguyên tắc của Đảng; thấm nhuần lời dạy của Tổng Bí thư Lê Duẩn "Phải lãnh đạo chặt chẽ và có nguyên tắc, không bao giờ lung lay trước những khó khăn, thử thách của cách mạng" ■

THÔNG BÁO HỘI NGHỊ LẦN THỨ 10 BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XIII

Thực hiện Chương trình làm việc toàn khóa, Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII họp từ ngày 18/9 đến ngày 20/9/2024 tại Thủ đô Hà Nội.

Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã thảo luận, cho ý kiến về các nội dung: Dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Dự thảo Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong 40 năm qua ở Việt Nam; Dự thảo Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng; Dự thảo Báo cáo đánh giá 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030; Báo cáo Tổng kết thực hiện Quy chế bầu cử trong Đảng ban hành kèm theo Quyết định số 244-QĐ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và dự thảo sửa đổi, bổ sung Quy chế bầu cử trong Đảng; dự thảo Tổng kết công tác nhân sự Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và Phương hướng công tác nhân sự Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV; giới thiệu quy hoạch Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa XIV, nhiệm kỳ 2026 - 2031; bổ sung quy hoạch Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV, nhiệm kỳ 2026 - 2031; Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2024, dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm quốc gia 2025 - 2027; chủ trương đầu tư toàn tuyến Dự án đường sắt tốc độ

cao trên trục Bắc - Nam; chủ trương thành lập thành phố Huế trực thuộc Trung ương; bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương khóa XIII và một số nội dung quan trọng khác.

Đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm chủ trì và có bài phát biểu quan trọng khai mạc, bế mạc Hội nghị.

1. VỀ CÁC DỰ THẢO VĂN KIỆN TRÌNH ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG

1.1. Về Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV của Đảng

Ban Chấp hành Trung ương đã nghiên cứu, thảo luận, cơ bản tán thành kết cấu và những nội dung chính của Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XIV; phân tích, nhấn mạnh, làm sâu sắc thêm ý nghĩa, chủ đề của Đại hội XIV; khẳng định Dự thảo Báo cáo chính trị có nhiều nội dung mới, điểm nhấn khác biệt so với Đại hội XIII, mang tầm chiến lược, lịch sử, có tính chất Cương lĩnh để thực hiện trong giai đoạn tới; đánh dấu mốc quan trọng đặc biệt cho Việt Nam phát triển nhanh và bền vững, phù hợp với yêu cầu của thời đại, mở ra kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

Ban Chấp hành Trung ương thống nhất nhận định: Trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức lớn, nhưng với ý chí, quyết tâm cao của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị, việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đạt được những thành tựu, kết quả nổi bật: (1) Phát triển kinh tế cơ bản hoàn thành những mục tiêu chủ yếu, quan trọng. (2) Phát triển văn hóa, xã hội và con người có nhiều mặt tiến bộ. (3) Quốc phòng, an ninh không ngừng được củng cố; quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế được nâng tầm. (4) Xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị đồng bộ, trong sạch, vững mạnh toàn diện; cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh quyết liệt, đạt nhiều kết quả quan trọng.

Ban Chấp hành Trung ương xác định, trong nhiệm kỳ Đại hội XIV, cần tiếp tục tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; phát huy sức mạnh văn hóa, con người và khối đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi

xanh; phát triển nhanh, bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; đưa nước ta trở thành nước đang phát triển, thu nhập trung bình cao, có công nghiệp hiện đại vào năm 2030, thiết thực kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng, hướng tới hiện thực hóa tầm nhìn đến năm 2045, hoàn thành mục tiêu 100 năm thành lập nước, đưa nước ta trở thành nước phát triển, thu nhập cao; tạo tiền đề vững chắc để đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới vì một Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

1.2. Về Dự thảo Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong 40 năm qua ở Việt Nam

Ban Chấp hành Trung ương thống nhất đánh giá Dự thảo Báo cáo đã được chuẩn bị công phu, toàn diện, khá sâu sắc; thể hiện được những vấn đề mới có tính lý luận rút ra từ thực tiễn. Đây là Báo cáo rất quan trọng góp phần hoàn thiện lý luận của Đảng ta về đổi mới, phát triển đất nước trong 40 năm qua; từ đó tiến hành xây dựng phương hướng, quan điểm, mục tiêu, giải pháp cho giai đoạn tiếp theo. Ban Chấp hành Trung ương khẳng định những thành tựu mà đất nước ta đã đạt được trong 40 năm xây dựng, phát triển theo đường lối đổi mới của Đảng là rất to lớn, có ý nghĩa lịch sử, đồng thời cũng thẳng thắn chỉ rõ những hạn chế, những vấn đề khó khăn đặt ra cho từng lĩnh vực, trên cơ sở đó định hướng giải pháp tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Ban Chấp hành Trung ương đóng góp nhiều ý kiến sâu sắc, trí tuệ, trách nhiệm nhằm tiếp tục hoàn thiện Dự thảo Báo cáo, trong đó, tập trung nghiên cứu, đóng góp nhiều ý kiến đánh giá về sự phát triển nhận thức lý luận của Đảng ta trong 6 lĩnh vực: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục giương cao ngọn cờ tư tưởng, lý luận "độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội"; về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; về sự sáng tạo, đột phá lý luận trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về văn hóa, xã

hội và con người; về quốc phòng, an ninh và đối ngoại; về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

1.3. Về dự thảo Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng trình Đại hội XIV của Đảng

Ban Chấp hành Trung ương nhận định: Điều lệ Đảng hiện hành đã được thi hành 3 nhiệm kỳ; cơ bản các nội dung của Điều lệ Đảng hiện hành phù hợp thực tiễn; các quy định, hướng dẫn của Trung ương cụ thể, thuận lợi trong thi hành, qua đó bảo đảm vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, đáp ứng yêu cầu công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong tình hình mới. Ban Chấp hành Trung ương thống nhất chủ trương chưa bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng tại Đại hội XIV; trên cơ sở tổng kết công tác thi hành Điều lệ Đảng, đề nghị Đại hội XIV giao Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV chỉ đạo các cơ quan chức năng tiếp tục triển khai nghiên cứu, tổng kết thực tiễn thi hành Điều lệ Đảng ngay từ đầu nhiệm kỳ để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, đề xuất bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng vào thời điểm phù hợp.

1.4. Về Dự thảo Báo cáo 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030

Ban Chấp hành Trung ương nhận định 5 năm qua, trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước diễn biến hết sức phức tạp, chưa có tiền lệ, ảnh hưởng nặng nề hơn so với dự báo, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị và toàn dân, toàn quân, kinh tế - xã hội nước ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, nổi bật, khá toàn diện, cơ bản hoàn thành các mục tiêu chủ yếu đề ra. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Thực hiện ba đột phá chiến lược đạt kết quả tích cực, nhất là về phát triển hạ tầng. Phát triển văn hóa, con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội có nhiều mặt tiến bộ. Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đạt nhiều kết quả. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm. Đối ngoại và hội nhập quốc tế đạt nhiều

thành tựu quan trọng, vị thế và uy tín của Việt Nam được nâng cao.

Về những hạn chế, yếu kém, Ban Chấp hành Trung ương thẳng thắn chỉ rõ: Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt mục tiêu đề ra. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Nền tảng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa vững chắc. Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự là động lực quan trọng để đổi mới mô hình tăng trưởng. Hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, quản lý kinh tế, xã hội một số mặt chưa cao…

Trên cơ sở phân tích nguyên nhân của những kết quả, nguyên nhân của hạn chế, yếu kém, rút ra bài học kinh nghiệm, dự báo tình hình trong nước, quốc tế những năm tới, Ban Chấp hành Trung ương thảo luận, cho ý kiến về phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030.

Ban Chấp hành Trung ương thông qua nội dung cơ bản các dự thảo văn kiện trình Đại hội XIV (nêu trên); giao Bộ Chính trị căn cứ ý kiến thảo luận của Trung ương, Báo cáo tiếp thu, giải trình của Bộ Chính trị để chỉ đạo các Tiểu ban hoàn chỉnh các dự thảo văn kiện trên để lấy ý kiến đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội XIV của Đảng.

2. Về Báo cáo Tổng kết thực hiện Quy chế bầu cử trong Đảng ban hành kèm theo Quyết định số 244-QĐ/TW, ngày 9/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và dự thảo sửa đổi, bổ sung Quy chế bầu cử trong Đảng

Ban Chấp hành Trung ương đánh giá Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành và thống nhất thực hiện Quy chế bầu cử trong Đảng đúng thời điểm, đã kịp thời cụ thể hóa các nguyên tắc, quy định của Đảng về công tác bầu cử, tháo gỡ những vướng mắc, phát huy dân chủ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Về cơ bản, hầu hết các nội dung của Quy chế bầu cử trong Đảng vẫn phù hợp với thực tiễn hiện nay. Trên cơ sở tổng kết việc thực hiện, Ban Chấp hành Trung ương thống nhất bổ sung, sửa đổi một số nội dung nhằm làm rõ hơn, bảo đảm chặt chẽ, cụ thể, bố cục hợp lý hơn, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Ban Chấp hành Trung ương giao Bộ Chính trị căn cứ ý kiến thảo luận của

Trung ương, Báo cáo tiếp thu, giải trình của Bộ Chính trị để chỉ đạo hoàn chỉnh, phê duyệt, ban hành thực hiện.

3. Về dự thảo Tổng kết công tác nhân sự Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và Phương hướng công tác nhân sự Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV; giới thiệu quy hoạch Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa XIV, nhiệm kỳ 2026 - 2031; bổ sung quy hoạch Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV, nhiệm kỳ 2026 - 2031

Ban Chấp hành Trung ương thống nhất đánh giá, trong bối cảnh, tình hình có nhiều thuận lợi, khó khăn, thách thức đan xen nhưng Đại hội XIII của Đảng đã bầu được Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa XIII cơ bản bảo đảm chất lượng, có số lượng, cơ cấu tương đối phù hợp theo đúng Phương hướng công tác nhân sự Đại hội XIII của Đảng; bảo đảm sự kế thừa, đổi mới, phát triển liên tục đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp cao của Đảng; góp phần lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thắng lợi, toàn diện các nhiệm vụ, mục tiêu theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng trên các lĩnh vực; nâng cao tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước; củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng.

Ban Chấp hành Trung ương nhấn mạnh công tác nhân sự Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV là công việc hệ trọng; là "then chốt" của "then chốt", có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện thắng lợi các chủ trương, đường lối của Đảng để đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới. Trên cơ sở thảo luận dân chủ, trách nhiệm và thẳng thắn, Ban Chấp hành Trung ương xác định mục tiêu, yêu cầu công tác nhân sự Đại hội XIV, trong đó Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa XIV, nhất là các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước phải là một tập thể trong sạch, vững mạnh, thật sự đoàn kết, thống nhất cao về ý chí và hành động; tiêu biểu về trí tuệ, phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, năng lực lãnh đạo và uy tín; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng, gắn bó mật thiết với nhân dân. Thực hiện tốt phương châm: Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, giữ vững nguyên tắc, kỷ luật, kỷ cương, đi đôi với phát huy, mở rộng dân chủ; bảo đảm sự đoàn kết, thống nhất cao.

Ban Chấp hành Trung ương giao Bộ Chính trị căn cứ ý kiến thảo luận của Trung ương, Báo cáo tiếp thu, giải trình của Bộ Chính trị để chỉ đạo hoàn chỉnh, phê duyệt, ban hành thực hiện.

4. Về dự thảo Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2024, dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm quốc gia 2025 - 2027

Ban Chấp hành Trung ương cơ bản thống nhất với Dự thảo Tờ trình và các báo cáo do Ban cán sự đảng Chính phủ trình; ghi nhận những nỗ lực của Chính phủ trong việc triển khai tổ chức thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra trong bối cảnh tình hình quốc tế và trong nước có nhiều khó khăn, thách thức. Ban Chấp hành Trung ương thảo luận, phân tích, làm sâu sắc thêm những kết quả đã đạt được; thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, khuyết điểm, những khó khăn, vướng mắc, những điểm nghẽn và nguyên nhân, phân tích sâu về bài học kinh nghiệm trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước năm 2024; trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm quốc gia 2025 - 2027. Đặc biệt, Ban Chấp hành Trung ương đã tập trung thảo luận, cho ý kiến về các giải pháp đột phá cần tập trung thực hiện trong năm 2025, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu dự kiến khó đạt và đạt cao hơn đối với các chỉ tiêu dự kiến đạt kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, làm cơ sở tạo đà cho nhiệm kỳ mới.

Ban Chấp hành Trung ương giao Bộ Chính trị căn cứ ý kiến thảo luận của Trung ương, Báo cáo tiếp thu, giải trình của Bộ Chính trị để chỉ đạo hoàn chỉnh ban hành Kết luận; chỉ đạo Ban cán sự đảng Chính phủ hoàn chỉnh các Báo cáo, trình Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV xem xét, quyết định.

5. Về chủ trương đầu tư toàn tuyến Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam

Ban Chấp hành Trung ương nhấn mạnh sự cần thiết của việc sớm đầu tư Dự án để hiện thực hóa các chủ trương, định hướng của Đảng, Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị và triển khai các

quy hoạch; tăng cường kết nối vùng, miền, các cực tăng trưởng, tạo động lực lan tỏa, mở ra không gian phát triển kinh tế mới; bảo đảm nhu cầu vận tải trên hành lang Bắc - Nam, là hành lang vận tải lớn nhất cả nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh.

Ban Chấp hành Trung ương thống nhất chủ trương đầu tư toàn tuyến Dự án đường sắt tốc độ cao (350km/h) trên trục Bắc - Nam. Giao Ban cán sự đảng Chính phủ và Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo các cơ quan liên quan khẩn trương hoàn thiện hồ sơ để trình Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV xem xét, quyết định thông qua chủ trương, một số cơ chế, chính sách đặc thù để huy động nguồn lực, thủ tục đầu tư Dự án.

6. Ban Chấp hành Trung ương đồng ý chủ trương thành lập thành phố Huế trực thuộc Trung ương. Giao Ban cán sự đảng Chính phủ phối hợp với Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo các cơ quan có liên quan và địa phương hoàn thiện Đề án trình Quốc hội khóa XV xem xét, quyết định tại Kỳ họp thứ 8.

7. Ban Chấp hành Trung ương thông qua Báo cáo của Bộ Chính trị về những công việc quan trọng Bộ Chính trị đã giải quyết từ sau Hội nghị lần thứ 9 đến Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và một số nhiệm vụ trọng tâm từ Hội nghị lần thứ 10 đến Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Báo cáo công tác tài chính đảng năm 2023.

8. Ban Chấp hành Trung ương bầu bổ sung 2 Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương khóa XIII, gồm: Đồng chí Hà Quốc Trị, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XV tỉnh Khánh Hòa và đồng chí Đinh Văn Cường, Vụ trưởng Vụ Địa bàn I, Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

Ban Chấp hành Trung ương kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tăng cường đoàn kết, thống nhất, nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn, thách thức, tập trung khắc phục hậu quả bão, lũ, sớm ổn định đời sống của nhân dân, khôi phục sản xuất, quyết tâm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2024, tăng tốc về đích thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; tổ chức thành công đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030 tiến tới Đại hội XIV của Đảng ■

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

MỘT SỐ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA VĂN HÓA CHÍNH TRỊ VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NAY

GS, TS PHẠM HỒNG TUNG
Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học quốc gia Hà Nội

1. Tư tưởng và cách tiếp cận của Hồ Chí Minh trong nghiên cứu văn hóa chính trị Việt Nam

Ở Việt Nam, người đầu tiên quan tâm nghiên cứu và đưa ra những chỉ dẫn rất đặc biệt về văn hóa chính trị Việt Nam, không ai khác, chính là Hồ Chí Minh.

Năm 1924, trong một bài viết có tiêu đề *"Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ"*[1], Hồ Chí Minh lần đầu tiên đã đưa ra quan điểm của mình về cách thức tiếp nhận và vận dụng chủ nghĩa Mác, về đặc điểm của xã hội và chính trị của Việt Nam, trong đó Người nhấn mạnh: "Cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây" và ở Việt Nam, "Chủ nghĩa dân tộc là một động lực to lớn của đất nước"[2]. Đây là những chỉ dẫn vô cùng quan trọng có tính chất "cẩm nang" về lý luận và cách tiếp cận để chúng ta vận dụng khi nghiên cứu về xã hội, chính trị và văn hóa chính trị Việt Nam.

Gần 20 năm sau, Hồ Chí Minh lại tiếp tục nêu ra những nhận định rất quan trọng, khi Người suy ngẫm về *"Năm điểm lớn xây dựng nền văn hóa dân tộc"*, đó là:

"1- Xây dựng tâm lý: tinh thần dân tộc tự cường.

2- Xây dựng luân lý: biết hy sinh mình, làm lợi cho quần chúng.

3- Xây dựng xã hội: mọi sự nghiệp có liên quan đến phúc lợi của nhân dân trong xã hội.

4- Xây dựng chính trị: dân quyền.

5- Xây dựng kinh tế"[3].

Gộp chung cả năm điểm lớn nói trên có thể thấy rõ những nguyên tắc có tính chất nền tảng và định hướng cho nền văn hóa chính trị Việt Nam mới: phát huy tinh thần dân tộc, đảm bảo quyền và trách nhiệm công dân, phụng sự nhân dân.

Hơn 3 năm sau, phát biểu tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất (1946), Hồ Chí Minh đã khẳng định rõ hơn đặc điểm, định hướng và sứ mệnh của nền văn hóa chính trị của dân tộc Việt Nam trong kỷ nguyên độc lập, tự do. Người nói: *"Văn hóa có liên lạc với chính trị rất là mật thiết. Phải làm thế nào để văn hóa phải vào sâu trong tâm lý của quốc dân"*[4]. Đây chính là ý kiến của Hồ Chí Minh về sự thẩm thấu lẫn nhau giữa văn hóa và chính trị. Nhờ đó mà văn hóa có thể phát huy được những tác động chính trị rất quan trọng. Đó là: *"Văn hóa phải sửa đổi được tham nhũng, được lười biếng, phù hoa, xa xỉ"*, tức là văn hóa phải sửa đổi được đạo đức, phẩm cách chính trị và lối sống của con người.

Người nói tiếp: *"Tâm lý của ta lại còn muốn lấy tự do, độc lập làm gốc. Văn hóa phải làm thế nào để ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập, tự do. Đồng thời, văn hóa phải làm thế nào cho quốc dân có tinh thần vì nước quên mình, vì lợi ích chung mà quên lợi ích mình"*[5]. Đây chính là một đặc trưng, một nội dung cốt lõi của văn hóa chính trị Việt Nam xuyên suốt từ truyền thống tới hiện đại, phải được bồi dưỡng, phát huy để trở thành nền tảng tinh thần, để chung đúc ý chí và khát vọng của toàn thể dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hồ Chí Minh còn cho rằng: *"Văn hóa phải làm thế nào cho mỗi người dân Việt Nam từ già đến trẻ, cả đàn ông và đàn ba ai cũng hiểu cái nhiệm vụ của mình là biết hưởng cái hạnh phúc của mình nên được hưởng"*[6]. Tức là văn hóa thẩm thấu vào xã hội, vào chính trị là phải có sứ mệnh giúp toàn thể nhân dân Việt Nam gây dựng và phát triển tinh thần, ý thức, thái độ của người công dân của nước Việt Nam mới dân chủ cộng hòa, khác hẳn với thân phận

và thái độ của người thần dân trong chế độ quân chủ hay người "vong quốc nô" dưới ách thống trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật trước kia.

Chỉ trên ý nghĩa đó, văn hóa mới hoàn thành được sứ mệnh của mình: *"Số phận dân ta là ở trong tay dân ta. Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi"*[7].

Như thế, ngay từ năm 1946 Hồ Chí Minh đã trình bày rất rõ ràng, đầy đủ những đặc trưng cơ bản của nền văn hóa chính trị mà sau này Gabriel Almond, Sidney Verba và các chuyên gia phương Tây phát triển thành lý thuyết "*The Civic Culture*" (văn hóa công dân), coi như "mẫu chuẩn" của nền văn hóa chính trị tiên tiến nhất của chế độ dân chủ tự do (*liberal democracy*)[8].

Những chỉ dẫn trên đây của Hồ Chí Minh chính là nền tảng lý luận và là định hướng cho phương pháp và cách tiếp cận của chúng ta trong khi tham khảo những lý thuyết và cách tiếp cận của khoa học chính trị phương Tây vào việc nghiên cứu về văn hóa chính trị Việt Nam.

2. Một số xu hướng chuyển biến chính văn hóa chính trị Việt Nam từ năm 1975 đến nay

Với Đại thắng mùa Xuân 1975 sự nghiệp lâu dài, gian khổ kháng chiến chống giặc ngoại xâm và đấu tranh thống nhất đất nước của dân tộc ta đã hoàn thành. Cả nước bước vào kỷ nguyên mới: hòa bình dựng xây đất nước, xây dựng CNXH, để đất nước ta "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn", "bước tới đài vinh quang sánh vai với các cường quốc năm châu" như Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong muốn.

Nhưng trên chặng đường gần 50 năm qua, dân tộc ta đã phải kinh qua nhiều khó khăn gian khổ, có phần còn gay gắt và phức tạp, nan giải hơn cả thời kỳ trước. Trước hết là chúng ta phải vượt qua hai cuộc kháng chiến nhiều gian khổ, hy sinh, kéo dài hơn 10 năm (1977-1989) chống lại hai thế lực ngoại xâm ở cả hai đầu phía Nam và phía Bắc của Tổ quốc. Cùng với đó là phải nỗ lực vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng của thời hậu chiến, giữa lúc Liên Xô và phe XHCN tiến hành cải tổ thất bại và sụp đổ, các thế lực thù địch vẫn tiếp tục duy trì lệnh cấm vận, bao vây khắc nghiệt. Từ tháng 12 năm 1986 công cuộc Đổi mới được Đảng ta khởi xướng, nhưng cũng phải mất khoảng

10 để tìm tòi, tháo gỡ khó khăn. Từ khoảng năm 1995 đến nay, công cuộc Đổi mới đã ngày một toàn diện, sâu sắc hơn và giành được những thắng lợi quan trọng, với thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đến nay, Đảng ta đã có thể khẳng định: *"Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay"*[9].

Có thể tóm lược những thành tựu quan trọng nhất mà dân tộc ta đã đạt được trong gần 5 thập kỷ qua là: *Một là,* đảm bảo được độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; *Hai là,* giữ vững và củng cố được chế độ chính trị, đảm bảo đất nước hòa bình, ổn định vĩ mô; *Ba là,* đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt về nhiều phương diện, đất nước đã thoát khỏi khủng hoảng và cơ bản phát triển bền vững; *Bốn là,* chủ động hội nhập thành công với khu vực và thế giới, vị thế và uy tín quốc gia được không ngừng cải thiện; *Năm là,* khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố, sự đồng thuận xã hội ngày càng được tăng cường.

Tuy nhiên, những thành tựu mà đất nước ta đã đạt được chưa thực sự bền vững. Một phần là do những yếu tố quốc tế và thời đại của quá trình toàn cầu hóa, sự phát triển như vũ bão của công nghệ cao, cuộc cạnh tranh gay gắt trên phạm vi toàn cầu ở tất cả các lĩnh vực và sự chống phá của các thế lực thù địch. Một mặt khác là bốn nguy cơ nảy sinh trong quá trình Đổi mới và phát triển đất nước, đó là tụt hậu xa hơn về trình độ phát triển; nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa; nạn tham nhũng và các tệ nạn xã hội; âm mưu và hành động "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Trong một bài phát biểu gần đây nhất Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhận định: "Tuy nhiên, sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta vẫn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức; bốn nguy cơ (tụt hậu xa hơn về kinh tế; chệch hướng xã hội chủ nghĩa; nạn tham nhũng và tệ quan liêu; "diễn biến hoà bình") mà Đảng ta đã chỉ ra vẫn còn hiện hữu, có mặt gay gắt hơn"[10].

Chính là trong bối cảnh lịch sử như trên, nền văn hóa chính trị Việt Nam đã có những chuyển biến sâu sắc, mạnh mẽ và có cả những diễn biến phức tạp. Chúng tôi xin chỉ ra đây một số xu hướng chuyển biến chính như sau:

Một số chuyển biến của chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam truyền thống và tinh thần dân tộc của nhân dân Việt Nam luôn luôn được coi là yếu tố cốt lõi nhất, quan trọng nhất của văn hóa chính trị Việt Nam xuyên suốt qua các thời kỳ lịch sử, là cơ sở vững chắc cho sự trường tồn của dân tộc Việt Nam. Đây là một chân lý, không ai có thể bàn cãi gì được. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng từng nhận định: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta"[11].

Trong thời kỳ đấu tranh giải phóng, giành độc lập và trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, tinh thần yêu nước đã được phát huy cao độ, "kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước"[12].

Nhưng khi đất nước đã hết chiến tranh, chuyển sang thời kỳ hòa bình xây dựng, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam cần phải được phát huy thế nào?

Đây là một câu hỏi lớn mà trong suốt 5 thập kỷ qua chúng ta chưa nghiên cứu thấu đáo, thực chất là chưa có câu trả lời thỏa đáng. Vì vậy, việc phát huy tinh thần yêu nước của nhân dân trong thực tiễn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc chưa đạt hiệu quả cao.

Thực tế là từ sau năm 1989, mục đích, nội dung, phương hướng của chủ nghĩa yêu nước đã có những thay đổi căn bản, và do vậy, chủ nghĩa yêu nước cần có sự thay đổi về hình thức và phương thức biểu hiện và cách thức để thẩm thấu vào các lĩnh vực của đời sống dân tộc. Nhưng chúng ta vẫn tiếp tục kéo dài những phương thức tuyên truyền và giáo dục tinh thần yêu nước của thời kỳ trước năm 1975. Điều này không hẳn là sai, nhưng càng ngày càng tỏ ra bất cập.

Còn thiếu vắng những luận giải khoa học chắc chắn về nguồn gốc và đặc điểm của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam truyền thống và chủ nghĩa dân tộc Việt Nam chân chính trong thời đại ngày nay. Cũng chưa có những kiến giải khoa học, thấu đáo về cơ chế tác động và phát huy tác động của tinh thần yêu nước. Ở đây, tư tưởng Hồ Chí Minh lại cho chúng ta những chỉ dẫn quý báu: Người viết: "Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong

bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến"[13].

Như vậy, theo Hồ Chí Minh, bổn phận của chúng ta là phải tác động một cách tích cực, khoa học, tạo điều kiện để khơi dậy, phát huy và giúp cho tất cả người Việt Nam biết cách và có điều kiện thể hiện được tinh thần yêu nước trong hoạt động thực tiễn vô cùng phong phú của mình.

Việc rút gọn vào quan niệm: yêu nước tức là căm thù giặc và tham gia đánh giặc thì không sai, nhưng không còn phù hợp. Một khi đất nước đã hết giặc thì tự đẩy giáo dục yêu nước vào thế bế tắc.

Trong khi đó, còn thiếu vắng những nghiên cứu để người dân hiểu được rằng: dạy con nên người cũng là yêu nước, chấp hành tốt pháp luật cũng là yêu nước, nhặt rác, làm vệ sinh môi trường cũng là yêu nước, "học thật, thi thật, nhân tài thật" cũng là yêu nước, đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng cũng chính là yêu nước, bảo vệ và quảng bá tốt hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Việt Nam cũng chính là yêu nước.

Từ chủ nghĩa yêu nước truyền thống đến chủ nghĩa dân tộc chân chính cũng là một chặng đường dài mà trong nghiên cứu lý luận và trong thực tiễn chúng ta còn chưa có ý thức đầy đủ. Hồ Chí Minh cũng đã từng nói: "Tinh thần yêu nước chân chính khác hẳn với tinh thần "vị quốc" của bọn đế quốc phản động"[14].

Đây là một chỉ dẫn có tính cảnh báo rất cao đối với chúng ta, bởi lẽ từ chủ nghĩa yêu nước rất dễ bị sa vào chủ nghĩa dân tộc vị kỷ, thậm chí là chủ nghĩa dân tộc cực đoan - một trong những nguyên nhân gây ra nhiều thảm họa của thế giới ngày nay. Bên cạnh tinh thần yêu nước chân chính, cao đẹp, người Việt Nam chúng ta có biểu hiện nào của chủ nghĩa dân tộc vị kỷ hay không? Việc những cuộc biểu tình của hàng vạn người ở Bình Dương, Vũng Áng xảy ra năm 2014 để phản đối Trung Quốc đưa giàn khoan HD 981 vào vùng

lãnh hải đặc quyền kinh tế của Việt Nam, nhưng cũng bao gồm cả việc tấn công, đập phá các doanh nghiệp nước ngoài cho thấy, chúng ta không thể không cảnh giác với những dấu hiệu vị kỷ, cực đoan nhân danh lòng yêu nước. Và đây cũng chính là một trong những vấn đề mà các thế lực thù địch, "bất đồng chính kiến" ra sức lợi dụng để xuyên tạc, chống phá chế độ của chúng ta.

Việc giáo dục lịch sử thiên lệch, một mực đề cao truyền thống chống giặc ngoại xâm, bỏ qua toàn bộ lịch sử của quá trình dân tộc diễn ra ở miền Trung và miền Nam, đặc biệt là bỏ qua nội dung lịch sử của hàng chục cuộc chiến tranh Đại Việt - Champa - Chân Lạp v.v.. đã biến việc dạy lịch sử dân tộc Việt Nam chủ yếu chỉ còn là sự tuyên truyền một chiều cho lịch sử Đại Việt, lịch sử của người Kinh. Đây chính là một nguy cơ nuôi dưỡng tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc vị kỷ rất nguy hiểm.

Rõ ràng là bước chuyển của đất nước từ thời chiến sang thời bình đã khiến cho bản thân chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc Việt Nam có những thay đổi khách quan về mục đích, nội dung, về điểm nhấn nội dung và phương thức biểu hiện. Đây chính là cái chúng ta còn chưa theo kịp để đáp ứng yêu cầu giáo dục tinh thần yêu nước chân chính cho các thế hệ người Việt Nam trong bối cảnh mới của đất nước và của thời đại.

3. Về định hướng xã hội chủ nghĩa trong văn hóa chính trị Việt Nam

Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trước sau vẫn là một nước theo chế độ XHCN, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Do vậy, ý thức hệ Marxist - Leninist đóng vai trò rất quan trọng, vừa là nền tảng, vừa là yếu tố định hướng của văn hóa chính trị Việt Nam hiện đại. Bất cứ biểu hiện nào của sự xói mòn, suy giảm độ bền vững ý thức hệ *(ideologische Geschlossenheit)* này cũng là nguy cơ đối với chế độ chính trị, là tổn hại đến nền tảng tư tưởng của Đảng và chính là một biểu hiện của diễn biến hòa bình.

Cho đến trước khi chế độ XHCN Liên Xô và các nước ở Đông Âu sụp đổ, định hướng XHCN là một trong những định hướng chủ đạo của văn hóa chính trị Việt Nam, xét trên cả ba chiều cạnh nhận thức (*cognitive dimension*), tình cảm (affective dimen-

sion) và giá trị (*evaluative dimension*). Nhưng sự khủng hoảng và sụp đổ mô hình XHCN hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu chắc chắn đã có tác động tiêu cực, rất mạnh mẽ đến định hướng này.

Thêm vào đó, khi bước sang thời kỳ Đổi mới, chúng ta không có lựa chọn nào khác là buộc phải "nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật", bởi đây chính là tiền đề để đổi mới tư duy lý luận về con đường đi lên CNXH ở nước ta. Đó là sự thừa nhận thẳng thắn những sai lầm của đường lối chủ quan, duy ý chí của thời kỳ trước; là sự không phù hợp, thậm chí trở thành vật cản chính của con đường đổi mới và phát triển của đất nước của mô hình CNXH hiện thực kiểu cũ mang nặng tính chất tập trung, quan liêu, bao cấp.

Việc chúng ta từ bỏ tư duy giáo điều, duy ý chí, từ bỏ chế độ tập trung, quan liêu, bao cấp chỉ là sự sửa chữa sai lầm lý luận và từ bỏ một mô hình CNXH hiện thực, chứ không phải là từ bỏ lý tưởng, lý luận và những nguyên tắc chính trị của CNXH. Tuy nhiên, ngoài đội ngũ cán bộ đảng viên có trình độ lý luận chính trị vững vàng thực sự, bên cạnh đội ngũ cán bộ và nhân dân gắn bó máu thịt với chế độ và tuyệt đối trung thành với lý tưởng cộng sản, nhiều bộ phận, nhiều nhóm nhân dân, trong đó có cả một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên, và đặc biệt là thế hệ trẻ hiện nay, chưa hiểu rõ và hiểu đúng về điều này.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, nhưng cần phải chỉ ra một số nguyên nhân chủ quan.

Một là sự chậm trễ, chưa hiệu quả của công tác nghiên cứu lý luận, nhất là lý luận về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Điều này cũng khó tránh khỏi, bởi sự đổi mới tư duy lý luận luôn cần có thời gian, nhất là cần có sự tổng kết thực tiễn khoa học, đầy đủ để làm cơ sở cho các luận giải về lý luận.

Thứ hai là sự buông lỏng, thiếu sáng tạo, kém hiệu quả của công tác tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị. Điều này có phần bắt nguồn từ nguyên nhân thứ nhất, nhưng đó trước hết là sự bất cập của công tác tuyên truyền, giáo dục. Trong hàng chục năm qua, trên các phương tiện truyền thông đại chúng, người ta rất ít khi nhắc đến những phạm trù, những "tín điều" của "kho tàng lý luận" ngày trước, như "sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản", "liên minh

công nông", "cuộc đấu tranh ai thắng ai", "quá độ lên CNXH", "chuyên chính vô sản", "lập trường giai cấp" v.v.. Chẳng lẽ những vấn đề đó không còn có giá trị gì để bàn luận, nghiên cứu? Chắc chắn là không. Nhưng vấn đề là chúng ta chưa biết cách cập nhật và luận giải về chúng một cách khoa học, mang hơi thở của đời sống thực tiễn và đủ sức soi sáng cho hoạt động thực tiễn.

Thành tựu to lớn của công cuộc Đổi mới, những bước phát triển thần kỳ của khoa học và công nghệ, những chuyển biến mạnh mẽ của thời đại không những đòi hỏi công tác nghiên cứu, phát triển lý luận Marxist - Leninist của chúng ta phải vươn đến tầm của thời đại, mà cũng đang cung cấp cho chúng ta những chất liệu thực tiễn và những cứ liệu khoa học chắc chắn để chúng ta hoàn thành tốt nhiệm vụ này.

Việc Đảng ta xác định tư tưởng Hồ Chí Minh là một hợp phần của "nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động" của Đảng, phát động và tổ chức triển khai liên tục cuộc vận động học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là một thành tựu rất to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng, góp phần tác động mạnh mẽ đến định hướng văn hóa chính trị Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới.

Sự khẳng định ngày càng rõ ràng, chắc chắn hơn về mục tiêu và đặc trưng của CNXH ở Việt Nam là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"[15]; khẳng định phương châm chính trị: "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng"[16] là những thành tựu lý luận rất quan trọng của Đảng có sức tác động thực tiễn mạnh mẽ đối với định hướng của văn hóa chính trị Việt Nam. Trong đó, sự quán triệt triết lý phát triển bền vững đất nước mang đặc sắc XHCN của Việt Nam, như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã luận giải là điều đặc biệt có ý nghĩa: "Một đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng của định hướng xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường ở Việt Nam là phải gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển. Điều đó có nghĩa là:

không chờ đến khi kinh tế đạt tới trình độ phát triển cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không "hy sinh" tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Trái lại, mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới mục tiêu phát triển xã hội; mỗi chính sách xã hội phải nhằm tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế; khuyến khích làm giàu hợp pháp phải đi đôi với xóa đói, giảm nghèo bền vững, chăm sóc những người có công, những người có hoàn cảnh khó khăn. Đây là một yêu cầu có tính nguyên tắc để bảo đảm sự phát triển lành mạnh, bền vững, theo định hướng xã hội chủ nghĩa"[17]. Đây chính là sự cập nhật những nguyên lý của chủ nghĩa Mác mà chính một số nước tư bản phát triển đã và đang vận dụng thành công trong việc xây dựng nhà nước phúc lợi xã hội (*Wohlfahrtsstaat*) trong bối cảnh chế độ TBCN, như CHLB Đức và một số nước Bắc Âu.

Thực tiễn sinh động của công cuộc chỉnh đốn Đảng, phòng chống tiêu cực và tham nhũng và những nỗ lực xây dựng và thực thi nguyên tắc của nhà nước pháp quyền XHCN, nhất là trong những năm gần đây cũng đưa lại những tác động tích cực, mạnh mẽ đối với định hướng chính trị của văn hóa chính trị Việt Nam, nhất là củng cố thêm niềm tin và thái độ chính trị tích cực của quần chúng nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng.

Từ góc nhìn văn hóa chính trị, có thể thấy rõ hơn những thuận lợi, những khó khăn và nhất là đòi hỏi cấp bách từ thực tiễn đối với công tác lý luận chính trị của Đảng.

4. Tác động của cơ chế thị trường, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân để xây dựng văn hóa chính trị Việt Nam hiện đại

Nền kinh tế thị trường mà chúng ta đang phát triển, cho dù là "kinh tế thị trường định hướng XHCN" thì vẫn phải vận hành theo những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường: đó là quy luật cung - cầu, là quy luật cạnh tranh vì lợi nhuận, tức là sự điều tiết và chi phối của các quan hệ lợi ích. Dù có sự điều tiết của nhà nước pháp quyền XHCN hay nhà nước pháp quyền tư sản thì cũng vẫn phải tôn trọng những quy luật nói trên. Bất kỳ sự can thiệp nào trái các quy luật đó, thậm chí bằng cả những biện pháp trái pháp luật như

nhóm lợi ích, mafia, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn hay tham nhũng chính sách v.v.. thì trước sau gì cũng sẽ không bền vững và buộc phải trở về đúng trạng thái hợp quy luật.

Cơ chế đó của kinh tế thị trường chắc chắn có tác động rất đáng kể đến văn hóa chính trị của dân tộc Việt Nam hiện nay. Đó là những điều hầu như hoàn toàn xa lạ, bị lên án trong thời kỳ trước Đổi mới.

Chủ nghĩa cá nhân trỗi dậy mạnh mẽ và chịu sự chi phối của quan hệ lợi ích. Đó là điều không tránh khỏi.

Mà, chúng ta nhớ rằng, chủ nghĩa cá nhân là kẻ thù của đạo đức cách mạng và chống chủ nghĩa cá nhân là điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn đòi hỏi. Trong cuộc đấu tranh phòng chống tiêu cực, tham nhũng hiện nay, Đảng ta cũng luôn luôn yêu cầu chống chủ nghĩa cá nhân.

Vấn đề là trong nghiên cứu cũng như trong hoạt động thực tiễn, chúng ta chưa bao giờ làm rõ có bao nhiêu loại hình của chủ nghĩa cá nhân và cái chủ nghĩa cá nhân mà chúng ta cần "quét sạch"[18] là chủ nghĩa cá nhân nào.

Theo nghiên cứu của chúng tôi, "chủ nghĩa cá nhân" có ít nhất ba loại hình, ba phương thức biểu hiện khác nhau, đó là: 1) chủ nghĩa cá nhân vị kỷ (*egoism*); 2) chủ nghĩa cá nhân cá thể (*individualism*); và 3) chủ nghĩa cá nhân phong cách (*personalism*).

Cái mà chúng ta cần phải kiên quyết đấu tranh, phải "quét sạch" chính là chủ nghĩa cá nhân vị kỷ (*egoism*) "lợi mình hại người"[19] "việc gì cũng nghĩ đến lợi ích riêng của mình trước hết"[20]. Đây là thứ chủ nghĩa cá nhân mà toàn nhân loại cùng phải chống, vì nó chính "là bệnh chính, bệnh mẹ, do đó mà sinh ra nhiều chứng bệnh khác"[21], bao gồm cả bệnh tham nhũng, suy thoái đạo đức cách mạng của một bộ phận cán bộ, đảng viên ngày nay.

Còn đối với chủ nghĩa cá nhân cá thể (*individualism*) là cái đối lập với chủ nghĩa tập thể (*collectivism*) thì trước đây, trong thời kỳ trước Đổi mới, chúng ta cũng coi như đánh đồng với chủ nghĩa cá nhân vị kỷ và kiên quyết lên án, bài trừ. Khi đó, chúng ta xây dựng CNXH theo mô hình cũ, lấy kinh tế tập thể (với các hình thức hợp tác xã, công tư hợp doanh v.v..) và kinh tế nhà nước làm nền tảng. Còn trong nền kinh tế thị trường, thì trái lại, chủ nghĩa cá nhân cá thể không nhất thiết

bị lên án, bị chống lại, mà thậm chí cần được tạo điều kiện, khuyến khích phát triển. Vì đó chính là nguyên tắc tôn trọng sở hữu tư nhân, tôn trọng sáng kiến cá nhân, lựa chọn cá nhân. Thiếu yếu tố này thì kinh tế thị trường không thể phát triển lành mạnh, mạnh mẽ.

Tuy nhiên, không chỉ chủ nghĩa cá nhân vị kỷ mà cả chủ nghĩa cá nhân cá thể cũng đối lập ở mức độ nhất định với tinh thần cộng đồng (*communitarianism*) và trách nhiệm tập thể. Vì vậy, ở một số phương diện xã hội hiện đại, dân chủ, nhân văn nhân ái của chúng ta vẫn phải đấu tranh bài trừ những biểu hiện cực đoan của chủ nghĩa cá nhân cá thể.

Còn chủ nghĩa cá nhân phong cách (*personalism*) lại là một yếu tố nền tảng của tinh thần nhân văn nhân ái (*humanistarianism*), của sáng tạo cá nhân, nhất là trong các lĩnh vực khoa học và nghệ thuật. Thứ chủ nghĩa cá nhân này, xét đến cùng là sự tôn vinh vẻ đẹp, sự sáng tạo và tính nhân bản của con người. Cho nên, trong xã hội hiện đại người ta lại phải ra sức khuyến khích nó.

Tiếp tục nghiên cứu, làm sáng tỏ những vấn đề liên quan đến chủ nghĩa cá nhân và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân chính là một yêu cầu cấp bách của giới khoa học xã hội Việt Nam, để góp phần xây dựng một nền văn hóa chính trị Việt Nam hiện đại, chân chính, đáp ứng yêu cầu, như Đại hội XIII của Đảng đã đề ra: "Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các giá trị đạo đức cách mạng theo tinh thần "Đảng ta là đạo đức, là văn minh" cho phù hợp với điều kiện mới và truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Xây dựng các chuẩn mực đạo đức làm cơ sở cho cán bộ, đảng viên tự điều chỉnh hành vi ứng xử trong công việc hằng ngày. Đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng, làm cho mỗi cán bộ, đảng viên thấy rõ bổn phận và trách nhiệm của mình, luôn vững vàng trước khó khăn, thách thức và không bị cám dỗ bởi vật chất, tiền tài, danh vọng. Nâng cao ý thức tu dưỡng, rèn luyện và thực hành đạo đức cách mạng. Tăng cường đấu tranh chống các quan điểm, hành vi phản đạo đức, phi đạo đức"[22].

5. Tác động của toàn cầu hóa đối với văn hóa chính trị Việt Nam hiện đại

Trong thời kỳ Đổi mới, đất nước mở cửa, chủ động giao lưu và hội nhập với

thế giới toàn cầu hóa. Quá trình này chắc chắn có ảnh hưởng vô cùng mạnh mẽ đối với văn hóa chính trị của dân tộc Việt Nam. Hãy thử kiểm nghiệm xem người Việt Nam đã từng định vị dân tộc mình trong thế giới như thế nào.

Trong suốt chiều dài lịch sử hàng nghìn năm, dân tộc Việt Nam chưa bao giờ rơi vào thế cô độc. Tuy nhiên, cho đến trước thời kỳ cận đại, người Việt Nam chủ yếu định vị dân tộc mình trong hệ luận "đối sánh Nam - Bắc". Đó một mặt là tinh thần dân tộc tự chủ quật cường *"Nam quốc sơn hà, Nam Đế cư"*, *"Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương"*. Nhưng một mặt khác lại là sự mô phỏng mô hình chính trị và thế ứng xử của đế chế phương Bắc, bao gồm cả việc chấp nhận duy trì mối quan hệ "triều cống - cầu phong", "nội đế, ngoại vương" để hòa hoãn, né tránh những xung đột không cần thiết.

Đến thời cận đại thì hệ luận "đối sánh Nam - Bắc" suy yếu hẳn, thay vào đó là hệ luận "đối sánh Đông - Tây" trong cuộc đương đầu với chủ nghĩa thực dân phương Tây. Trên các chặng đường đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội, giải phóng con người, dân tộc Việt Nam đã bổ sung cho hệ luận đó những tư duy chiến lược mới, như *"đồng văn, đồng chủng, đồng châu"*, *"đồng bệnh tương lân"* (Phan Bội Châu). Cùng có lúc, để giải thoát dân tộc Việt Nam khỏi vị thế tụt hậu, lớp nhà Nho cấp tiến đầu thế kỷ XX từng đề xuất mở toang cánh cửa, để Việt Nam giao tiếp với toàn thế giới, hội nhập với "mưa Âu gió Á".

Trên tầm cao đó, Hồ Chí Minh đã mở đường để cách mạng Việt Nam kết nối được sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, bằng việc lập ra Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức, bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ ba, và đi đến kết luận: muốn cứu nước và giải phóng dân tộc chỉ có con đường cách mạng vô sản.

Từ năm 1945 đến năm 1991, sự nghiệp đấu tranh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta lại diễn ra trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh. Tuy vậy, Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta không bao giờ bó hẹp tình đoàn kết hữu nghị chỉ trong phạm vi phe XHCN, nhờ đó mà cách mạng Việt Nam không chỉ nhận được sự ủng hộ,

giúp đỡ to lớn của các nước XHCN mà còn cả sự ủng hộ, giúp đỡ rất có ý nghĩa của nhân dân tiến bộ toàn thế giới, bao gồm cả nhân dân Pháp, Mỹ, Nhật Bản v.v..

Dẫu vậy, cho đến trước năm 1991, hệ luận Chiến tranh Lạnh, với sự chi phối của ý thức hệ và sự phân biệt "địch - ta", đã có ảnh hưởng rất sâu đậm đối với thế giới quan chính trị và thái độ chính trị của dân tộc Việt Nam.

Sau Chiến tranh Lạnh, "phe ta" trước kia đã sụp đổ, "ba dòng thác cách mạng của thời đại" cũng không còn. Việt Nam phải tìm cách hội nhập với khu vực và thế giới trong khi vẫn phải tiếp tục đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và sự bền vững của chế độ chính trị. Đó là một thách thức sống còn. Và đối diện với thách thức đó, từ góc nhìn văn hóa chính trị, có thể nhận ra những biểu hiện của cả những xu hướng tích cực và xu hướng tiêu cực.

Với phương châm đối ngoại rộng mở, đa phương, đa tuyến, dựa trên triết lý "ngoại giao cây tre", "dĩ bất biến, ứng vạn biến", "Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và có trách nhiệm của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế", Đảng ta đã lãnh đạo thành công cuộc chủ động hội nhập với thế giới toàn cầu hóa. Kết quả là chưa bao giờ, nước ta có được vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Thành tựu vô cùng to lớn này đã mang lại một sự tự tin mới, niềm tự hào dân tộc chân chính và thái độ ứng xử mới của các thế hệ người Việt Nam mới. Có thể nói, từ người lãnh đạo đến người dân bình thường, từ nhà doanh nghiệp cho đến người lao động, từ các nhà khoa học có trình độ cao cho tới các cháu học sinh, sinh viên... ngày nay khi đi ra thế giới đã không còn mặc cảm tự ti về dân tộc ta là dân tộc nhược tiểu, đói nghèo lạc hậu và lệ thuộc, cũng không còn những sự tự huyễn của vị thế "tiền đồn" thuở trước.

Đồng thời, người Việt Nam ở mọi miền đất nước, từ nông thôn tới thành thị, đã dần quen với trạng thái mở cửa và hội nhập của đất nước. Tâm lý vọng ngoại, sinh ngoại quá đà hoặc kỳ thị, tranh thủ người nước ngoài cũng đã căn bản được khắc phục. Mỗi năm, hàng chục triệu người nước ngoài đến nước ta để công tác, làm ăn, học tập hay đi du

lịch đã ghi nhận Việt Nam là đất nước thân thiện, cởi mở, nơi Tổng thống Mỹ hay nguyên thủ của bất kỳ quốc gia nào cũng có thể đi dạo phố mà không lo bị đe dọa an ninh v.v.. Đó là thành tựu mang đậm dấu ấn văn hóa chính trị mới của dân tộc ta.

Mặt khác, quá trình mở cửa và hội nhập với thế giới toàn cầu cũng không tránh khỏi có những hệ lụy khá nan giải. Dễ nhận ra nhất là xu hướng tiếp nhận xô bồ những sản phẩm, những giá trị văn hóa ngoại lai; là sự du nhập những biểu hiện của lối sống xa lạ với thuần phong mỹ tục của dân tộc; là những hiện tượng gian lận thương mại, xâm phạm an ninh (truyền thống và phi truyền thống) và cả những lệch lạc đáng lo ngại về tư tưởng và định hướng chính trị. Phải nhận chân những biểu hiện và xu hướng này, đánh giá chúng một cách khoa học thì chúng ta mới có những giải pháp ứng phó phù hợp.

6. Kết luận sơ bộ

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi mới chỉ có thể đưa ra được những nhận xét và kiến giải bước đầu về những xu hướng chuyển biến lớn của văn hóa chính trị Việt Nam từ sau năm 1975 đến nay. Còn rất nhiều vấn đề mà chúng tôi chưa thể đề cập đến. Những kiến giải của chúng tôi xuất phát từ những chỉ dẫn có tính nguyên tắc của Hồ Chí Minh và những quan điểm của Đảng, đồng thời có tiếp thu, vận dụng ở mức độ nhất định những lý thuyết, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu văn hóa chính trị của một số trường phái khoa học chính trị phương Tây.

Để có được những nhận định, phân tích và kiến giải khoa học "đến nơi đến chốn" về tình hình và xu hướng chuyển biến của văn hóa chính trị Việt Nam thì những khảo sát và tổng kết thực tiễn ở tầm mức đủ lớn là vô cùng cần thiết. Đây là điều mà hiện nay chưa một cá nhân nhà khoa học hay một nhóm nghiên cứu nào có điều kiện thực hiện thành công. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, đây là vấn đề quan trọng đặc biệt, liên quan mật thiết đến sự bền vững của chế độ, đến sự thành bại của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nên nhất thiết phải được quan tâm tổ chức thực hiện thành công.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: *"Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi"*,

vậy trước hết và trên hết là phải soi đường về phương diện chính trị, trước khi có thể rọi soi và chiếu sáng ở những lĩnh vực khác ■

[1, 2] Xem: *Hồ Chí Minh: Toàn tập,* t.1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.500-520, 508 và 511.

[3] *Hồ Chí Minh: Toàn tập,* t.3, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.458.

[4, 5, 6, 7] Báo Cứu Quốc, số 416, ngày 25-11-1946.

[8] Chúng tôi đã luận giải chi tiết về các mô hình văn hóa chính trị của giới học giả phương Tây trong công trình "Văn hóa chính trị và lịch sử dưới góc nhìn văn hóa chính trị", được Nxb Chính trị quốc gia xuất bản lần đầu năm 2008, tái bản có bổ sung lần thứ ba năm 2021.

[9, 16, 22] ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.104, 192, 184.

[10] https://baochinhphu.vn/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-phien-hop-dau-tien-cua-tieu-ban-nhan-su-102240313141811727.htm. Truy cập ngày 29-4-2024.

[11, 12, 13, 14] *Hồ Chí Minh: Toàn tập,* t.7, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.38, 38, 38-39, 39.

[15] https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-chu-nghia-xa-hoi-va-con-duong-di-len-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam. Truy cập ngày 1-5-2024.

[17] https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story//asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-chu-nghia-xa-hoi-va-con-duong-di-len-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam. Truy cập ngày 1-5-2024.

[18] Chữ dùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh: Toàn tập,* t.15, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.546.

[19] *Hồ Chí Minh: Toàn tập,* t.13, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.66.

[20] *Hồ Chí Minh: Toàn tập,* t.15, sđd, tr.546-547.

[21] *Hồ Chí Minh: Toàn tập,* t.8, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.156.

XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA, HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA VIỆT NAM 50 NĂM QUA

● **GS, TS TỪ THỊ LOAN**
Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo,
Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam

1. Thực trạng xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia Việt Nam 50 năm qua

- Thể chế văn hóa được quan tâm hoàn thiện, tạo điều kiện xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia

Nhiệm vụ xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm, nhất là từ khi bước sang thời kỳ Đổi mới. Nghị quyết số 03-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII (năm 1998) về Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia: "Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước". Nghị quyết số 33-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 9 khóa XI (năm 2014) về Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã đề ra mục tiêu: "Hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam". Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII cũng nhấn mạnh: "Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới"[1]. Trên cơ sở đó, việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành các Luật và hệ thống văn bản dưới Luật, các Chiến lược, Quy hoạch, Đề án, Dự án phát triển

văn hóa được quan tâm, trong đó nhiệm vụ xây dựng các giá trị văn hóa, con người, gia đình, quốc gia đã được chú trọng triển khai.

- Môi trường văn hóa được chăm lo xây dựng, tạo nền tảng để hình thành và củng cố các giá trị tốt đẹp

Ngay sau khi đất nước được hòa bình, thống nhất, việc xây dựng môi trường văn hóa, đời sống văn hóa cho toàn dân đã được Đảng và Nhà nước ta quan tâm. Hệ thống thiết chế văn hóa được ưu tiên đầu tư. Các thiết chế văn hóa truyền thống như đình, đền, chùa, miếu, phủ góp phần giáo dục tinh thần từ bi, hỉ xả, bác ái, hướng thiện của các tôn giáo, tín ngưỡng. Nhiều thiết chế văn hóa mới như nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, thư viện, nhà văn hóa, sân vận động,... được đầu tư, nâng cấp, góp phần đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của người dân, đồng thời trở thành công cụ đắc lực trong xây dựng và củng cố các giá trị. Hệ thống sản phẩm, dịch vụ và hoạt động văn hóa, các sinh hoạt văn hóa ở cơ sở, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và gần đây là phong trào xây dựng nông thôn mới, bên cạnh việc phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, cải thiện cơ sở hạ tầng vật chất, cảnh quan môi trường còn góp phần xây dựng nếp sống văn hóa, đời sống văn minh, tiến bộ, môi trường văn hóa lành mạnh, làm nền tảng để vun đắp và nuôi dưỡng những giá trị văn hóa và con người tốt lành.

- Văn học, nghệ thuật được quan tâm phát triển, góp phần xây dựng, củng cố các hệ giá trị

Trong 50 năm qua, văn học nghệ thuật luôn là công cụ đắc lực và hiệu quả trong xây dựng các giá trị. Nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật đã phát huy rất tốt vai trò giáo dục, "văn trị giáo hóa", bồi bổ tâm hồn, hướng con người tới các giá trị Chân - Thiện - Mỹ. Đội ngũ văn nghệ sĩ, người hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật ngày càng phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Lĩnh vực điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm đạt nhiều kết quả khả quan, góp phần lan tỏa những giá trị tốt đẹp của văn hóa và con người Việt Nam, đả phá, phê phán cái xấu, cái ác, cảnh tỉnh, ngăn chặn những xu hướng tiêu cực trong đời sống xã hội.

Đại diện các dân tộc Việt Nam diễu hành tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) dịp kỷ niệm 70 năm Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam_ Ảnh: qdnd.vn

Một số tác phẩm văn học có giá trị giáo dục lòng yêu nước, ý thức dân tộc, tác động mạnh mẽ tới thế hệ trẻ như: Nhật ký Đặng Thùy Trâm, Mãi mãi tuổi 20... Nhiều bộ phim có hiệu ứng xã hội rộng lớn như: Chạy án, Bí thư tỉnh ủy, Về nhà đi con, Bố già... Nhìn chung, đời sống văn học nghệ thuật nước nhà ngày càng phong phú, đa dạng, đa chiều, đáp ứng nhu cầu tinh thần ngày càng cao của công chúng, đồng thời nuôi dưỡng, củng cố những giá trị văn hóa tốt đẹp, cố kết cộng đồng, hoà hợp dân tộc...

- Báo chí, xuất bản có nhiều thành tựu, góp phần tuyên truyền, quảng bá các hệ giá trị

Trong 50 năm qua, lĩnh vực báo chí, truyền thông, xuất bản đã có sự phát triển nhanh chóng cả về số lượng, cơ cấu, loại hình. Thông tin trên báo chí ngày càng đổi mới cả về nội dung và hình thức, trở thành phương thức hữu hiệu xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia. Đội ngũ phóng viên, nhà báo ngày càng chuyên nghiệp, năng động, có trách nhiệm công dân, đấu tranh hiệu quả với các vấn nạn tiêu

cực, đồng thời biểu dương, cổ vũ những chuyện tử tế, người tử tế, truyền cảm hứng trong nhân dân, giáo dục thế hệ trẻ, góp phần định hướng xây dựng các giá trị. Hệ thống các nhà xuất bản hoạt động năng động, sáng tạo trong cơ chế kinh tế thị trường, cung cấp những món ăn tinh thần ngày càng đa dạng, có chất lượng cao đến với đông đảo công chúng.

- Giáo dục và đào tạo có nhiều đổi mới, nhà trường trở thành nơi ươm mầm và rèn luyện các giá trị

Việc giáo dục, trau dồi các giá trị văn hóa, giá trị quốc gia luôn được các nhà trường quan tâm, bên cạnh việc "dạy chữ" còn chú trọng "dạy người", "rèn người" với phương châm "tiên học lễ hậu học văn". Việc bồi đắp các giá trị văn hóa, dân tộc được lồng ghép trong các chương trình chính khóa cũng như ngoại khóa, các hoạt động Đoàn, Đội, các phong trào sinh viên tình nguyện, hoạt động xã hội. Các môn học như giáo dục công dân, lịch sử, địa lý, ngữ văn, mỹ thuật, âm nhạc có nhiều đổi mới nhằm đào luyện một thế hệ trẻ phát triển toàn diện, trở thành những công dân tốt của đất nước. Nhờ đó nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp tiếp tục được củng cố, phát huy bên cạnh việc bổ sung, hoàn thiện những giá trị mới: lòng yêu nước, ý chí độc lập, tự cường, yêu chuộng hòa bình, dân chủ, tiến bộ, khát vọng đưa đất nước "sánh vai các cường quốc năm châu", v.v...

- Hợp tác quốc tế về v#n hóa được đẩy mạnh, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại trong xây dựng các giá trị

Trong 50 năm qua, giao lưu văn hóa với nước ngoài từng bước được mở rộng và đi vào chiều sâu. Việt Nam tham gia nhiều Công ước, hiệp định văn hóa với các nước và tổ chức, các điều ước quốc tế song phương và đa phương. Tiếp xúc, giao lưu văn hóa với bên ngoài tạo điều kiện cho việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, đón nhận những giá trị văn hóa mới, tiến bộ, văn minh của thế giới. Các hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về văn hóa luôn gắn với xúc tiến du lịch, thương mại, ngoại giao, góp phần giới thiệu, quảng bá những giá trị đặc sắc của văn hóa, đất nước, con người Việt Nam ra với thế giới, kết nối kiều bào ở nước ngoài hướng về Tổ quốc.

Tuy nhiên, bên cạnh đó chúng ta cũng phải thẳng thắn nhìn nhận là do

nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, đến nay vấn đề xây dựng hệ giá trị văn hóa và nhất là hệ giá trị quốc gia chưa được quan tâm xứng tầm. Việc thể chế hóa, cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng thành các Luật và hệ thống văn bản dưới Luật cũng như triển khai xây dựng trong thực tiễn còn nhiều hạn chế.

Công cuộc xây dựng môi trường văn hóa cũng chưa đạt kết quả như mong muốn. Hệ thống thiết chế văn hóa, nhất là các nhà văn hóa, câu lạc bộ hoạt động chưa hiệu quả. Sản phẩm, dịch vụ và sinh hoạt văn hóa còn nghèo nàn, đơn điệu. Một số phong trào, danh hiệu văn hóa còn mang tính hình thức, bề nổi, đối phó. Nhiều chương trình, hoạt động, sự kiện văn hóa chưa đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người dân, nên vừa gây lãng phí nguồn lực, vừa ảnh hưởng đến chất lượng xây dựng và lan tỏa các giá trị. Một số hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng chưa đồng hành cùng dân tộc, gây chia rẽ khối đại đoàn kết, lan truyền mê tín, dị đoan.

Tuy số lượng, loại hình tác phẩm văn học, nghệ thuật tăng lên rõ rệt, nhưng ít có tác phẩm đỉnh cao, tạo được tiếng vang, có hiệu ứng xã hội lớn trong xây dựng và củng cố các giá trị. Tình trạng nghiệp dư hoá văn học, nghệ thuật có chiều hướng gia tăng. Ngày càng xuất hiện nhiều những tác phẩm lệch lạc, dung tục, tầm thường, gây nhiễu loạn các giá trị, ảnh hưởng đến nhận thức, tư tưởng, lối sống của người dân.

Không ít cơ quan báo chí, xuất bản còn những biểu hiện xa rời tôn chỉ, mục đích hoạt động, khai thác quá nhiều những thông tin, ấn phẩm giật gân, câu khách, chiều theo thị trường, ít có tác dụng giáo dục. Trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận nhà báo, cơ quan xuất bản bị suy giảm. Một số bài báo, cuốn sách thiếu thái độ xây dựng, thiên về phê phán gay gắt, quy chụp, thậm chí lợi dụng chống tiêu cực để tiêu cực.

Việc xây dựng các hệ giá trị trong trường học còn nhiều hạn chế. Đa phần các nhà trường còn thiên về dạy kiến thức, dạy nghề mà chưa quan tâm đúng mức đến dạy người, trau dồi các giá trị. Không ít biểu hiện tiêu cực, hành xử thiếu văn hóa của cả thầy và trò làm vẩn đục môi trường

văn hóa học đường, tác động xấu đến việc bồi đắp, xây dựng các giá trị.

Giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa do những hạn chế về nguồn lực tài chính và con người đạt hiệu quả chưa cao. Việc kiểm soát, ngăn chặn văn hóa độc hại, những tác động tiêu cực của văn hóa bên ngoài còn nhiều khó khăn, chưa phát huy tốt nội lực của văn hóa Việt Nam tạo sức đề kháng chống lại sự "xâm lăng văn hóa", toàn cầu hóa về văn hóa.

2. Thực trạng vận động của hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị quốc gia Việt Nam 50 năm qua

2.1. Thực trạng vận động của hệ giá trị văn hóa Việt Nam

Trong 50 năm qua, tình hình quốc tế và trong nước đã có nhiều thay đổi nhanh chóng, khó lường. Về kinh tế đó là sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về xã hội là sự chuyển đổi từ xã hội truyền thống nông nghiệp sang xã hội hiện đại, công nghiệp; về ý thức con người là sự chuyển đổi từ con người cộng đồng làng xã thành con người cá nhân, từ con người thần dân sang con người công dân; về bối cảnh quốc tế là sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và xu thế toàn cầu hóa, sự phát triển vượt bậc của khoa học-kỹ thuật, cách mạng 4.0 trên phạm vi toàn thế giới.

Trước những yếu tố tác động lớn lao cả bên trong lẫn bên ngoài, chủ quan và khách quan, hệ giá trị văn hóa Việt Nam không tránh khỏi có những biến động, thay đổi. Sự biến động này diễn ra dưới nhiều biểu hiện và cấp độ khác nhau, có thể tóm lược một cách khái quát như sau:

- Có sự suy giảm hoặc thay đổi thang bậc ở một số giá trị truyền thống: Sự mai một, phai nhạt, thậm chí là suy thoái một số giá trị vốn được coi trọng trong xã hội truyền thống như tiết kiệm, cần cù, nhẫn nhịn, giản dị, khiêm tốn, thủy chung...

- Sự bảo lưu và duy trì một số giá trị còn phù hợp trong bối cảnh mới: Một số giá trị văn hóa truyền thống vẫn tiếp tục được củng cố và đề cao trong xã hội đương đại mặc dù có sự thay đổi nhất định về nội hàm, thang bậc, vị trí hoặc phương thức biểu hiện: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, đoàn kết...

- Sự xuất hiện và bổ sung những giá trị mới của thời đại và nhân loại: Đó

là những giá trị tiên tiến, văn minh, hiện đại, thường có nguồn gốc từ phương Tây và dần trở nên phổ quát trong thế giới hiện nay: dân chủ, tự do, nhân quyền, bình đẳng, pháp quyền, hạnh phúc, cái tôi cá nhân...

Bên cạnh đó cũng diễn ra quá trình xung đột giữa một số giá trị truyền thống và hiện đại, sự đảo lộn, thậm chí là khủng hoảng của một số giá trị.

Kết quả điều tra xã hội học của một đề tài khoa học cấp quốc gia có quy mô lớn tại 11 tỉnh/thành phố trên cả nước cho thấy bức tranh biến động các giá trị văn hóa Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế như sau[2]:

TT	Các giá trị	Suy giảm	Như cũ	Tăng lên
1	Ý thức dân tộc	35.1	49.4	15.5
2	Tính cộng đồng	57.7	32.9	9.4
3	Anh hùng	40.0	52.0	8.0
4	Trọng nghĩa tình	49.7	43.7	6.6
5	Hiếu học	25.5	53.7	20.8
6	Cần cù	39.5	48.9	11.6
7	Giản dị	53.5	43.3	3.2
8	Hòa hiếu	30.9	61.9	7.2
9	Lạc quan	27.6	51.6	20.8
10	Hiếu khách	26.0	57.0	17.0

Bảng số liệu trên cho thấy một số giá trị truyền thống trong văn hóa Việt Nam hiện đang "suy giảm" chiếm tỷ lệ cao như: Tính cộng đồng; giản dị; trọng nghĩa tình; anh hùng. Một bộ phận người dân cho rằng những giá trị truyền thống của văn hóa Việt Nam hiện nay vẫn còn "như cũ", trong đó có những giá trị chiếm tỷ lệ trên 50.0% như: Dân tộc, hiếu học, hiếu khách, lạc quan, hòa hiếu. Chiếm tỷ lệ rất thấp là những ý kiến lựa chọn phương án cho rằng các giá trị văn hóa truyền thống hiện nay đang biến động theo chiều "tăng lên" đối với hầu hết các giá trị, ví dụ: Trọng nghĩa tình chỉ chiếm 6.6%, ý thức cộng đồng chỉ chiếm 9.4%, anh hùng chỉ chiếm 8.0%...

Khảo sát về những giá trị văn hóa cần tập trung xây dựng trong bối cảnh hiện nay người dân đánh giá 5 giá trị văn hóa Việt Nam được cho là cần thiết nhất sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp là: 1/ Pháp quyền (77.6%); 2/ Dân tộc (55.3%); 3/ Dân chủ (54.0%); 4/ Nhân văn (52.3%) và Ý thức cộng đồng (51.8%).

Kết quả khảo sát trên cho thấy các giá trị văn hóa được người dân đề xuất nhìn chung đều thực sự cần thiết, phù hợp với hiện tình đất nước và đáp

ứng yêu cầu phát triển, trong đó chiếm vị trí hàng đầu là các giá trị pháp quyền, dân chủ. Điều này đặc biệt chính xác và cấp bách trong bối cảnh công cuộc "đốt lò" của Tổng Bí thư đang diễn ra quyết liệt và vấn đề thượng tôn pháp luật, đề cao dân chủ đang đặt ra hết sức khẩn thiết.

2.2. Thực trạng vận động của hệ giá trị quốc gia Việt Nam 50 năm qua

Nền tảng cốt lõi của hệ giá trị quốc gia Việt Nam đã được hình thành từ tư tưởng Hồ Chí Minh trước năm 1975 về những giá trị quan trọng, căn cốt đối với sự tồn vong của đất nước, với vận mệnh quốc gia, quyền lợi của nhân dân. Điều đó được thể hiện sâu đậm và thường xuyên trong các tuyên ngôn, trước tác, phát biểu của Người: "Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"[3]. Đó cũng là mục tiêu phấn đấu suốt đời của Người và được thể hiện cô đọng nhất trong Di chúc viết năm 1969: "Điều mong muốn cuối cùng của tôi là toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh". Đó cũng chính là những ước nguyện, mong cầu chính đáng của toàn thể nhân dân Việt Nam.

Tư tưởng Hồ Chí Minh được kế thừa, bổ sung và vận dụng sáng tạo trong các chủ trương, đường lối, quyết sách của Đảng Cộng sản Việt Nam. Các Nghị quyết, văn kiện Đại hội Đảng, đặc biệt là Đại hội VIII, IX, X, XI, XII, XIII đều đề cao những giá trị cốt lõi ấy, đồng thời có bổ sung và làm rõ, như tách giá trị "giàu mạnh" thành "dân giàu, nước mạnh", thêm các giá trị "công bằng" và "văn minh"...

Tuy nhiên, thứ tự các giá trị có sự thay đổi tùy theo nhiệm vụ ưu tiên của từng giai đoạn cách mạng. Nếu trước năm 1975, để đạt được mục tiêu giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, các giá trị hàng đầu của quốc gia được nhấn mạnh là: hòa bình, độc lập, thống nhất thì sau năm 1975, khi cả nước quy về một mối, non sông nối liền một dải, những giá trị ưu tiên của thời kỳ này là dân chủ, công bằng, văn minh. Dân chủ thể hiện tính ưu việt của một chế độ xã hội tiến bộ, người dân thực sự được

làm chủ trên mọi phương diện: "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng". Tuy nhiên, đây cũng là giá trị hiện nay chúng ta còn đang yếu, nên phải tập trung xây dựng để khắc phục tệ nạn quan liêu, mệnh lệnh, xa rời quần chúng, đi ngược lại lợi ích của nhân dân. Công bằng cũng thể hiện sự ưu việt của một chính thể, diễn ra trên mọi khía cạnh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nhằm xóa bỏ những bất công, thiên lệch trong cơ hội làm việc, phân phối lợi ích, thụ hưởng phúc lợi xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: "Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng". Công bằng sẽ giúp bảo đảm không chỉ bình đẳng về mặt chính trị giữa các tầng lớp xã hội, bình quyền về mặt giới tính, mà còn bình đẳng trong sự phát triển cá nhân. Ngày nay, tuy Việt Nam đang ngày càng phát triển về kinh tế, nhưng sự phân hóa xã hội, khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn. Do vậy, rất cần chú trọng xây dựng giá trị này. Văn minh thể hiện quốc gia ngày càng phát triển theo hướng tiến bộ, nhân văn, theo kịp mặt bằng các nước phát triển. Văn minh không chỉ thể hiện trong đời sống vật chất, trong tiện nghi sinh hoạt, trong phát triển khoa học - kỹ thuật, mà còn là văn minh trong đời sống tinh thần thể hiện qua văn hóa, nghệ thuật, trong sinh hoạt chính trị, xã hội, trong giáo dục, đào tạo, thực thi pháp luật, trong lối sống, nếp sống, hành vi ứng xử. Hiện nay, đây là giá trị chưa được phát triển đồng đều ở các vùng miền, tầng lớp xã hội Việt Nam, nên chúng ta rất cần chú trọng xây dựng, hoàn thiện.

Bước sang thế kỷ XXI, cùng với sự phát triển của khoa học - công nghệ, nền kinh tế tri thức, Việt Nam trở thành một nước đang phát triển, vấn đề xây dựng một quốc gia có dân giàu, nước mạnh càng được đặt ra cấp thiết. Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra mục tiêu "xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc". Phồn vinh nghĩa là đời sống nhân dân giàu có, xã hội phải phát triển tốt đẹp, thực lực quốc gia lớn mạnh. Phồn vinh thể hiện sự phát triển thịnh vượng, sung túc cả về vật chất lẫn tinh thần của từng gia đình cũng như toàn xã hội. Đây là giá trị rất phù hợp với nguyện vọng và mong muốn của mọi tầng

lớp nhân dân. Sự phồn vinh, thịnh vượng sẽ tạo nên sức mạnh về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại, giúp quốc gia nâng cao vị thế trên trường quốc tế. Phồn vinh cũng là điều kiện thiết yếu để chúng ta duy trì được độc lập, chủ quyền quốc gia. Hạnh phúc là sự thỏa mãn những nhu cầu căn bản của con người gắn với niềm vui, sự bình an, mãn nguyện trong cuộc sống. Hạnh phúc là thước đo cao nhất về sự hài lòng của người dân đối với quốc gia. Xét trong mối quan hệ biện chứng, thì sự phồn vinh, hạnh phúc chỉ đạt được khi có dân chủ, công bằng, văn minh; đồng thời có phồn vinh, hạnh phúc thì mới bảo vệ được độc lập, hòa bình, thống nhất đất nước.

Hiện nay, tình hình thế giới ngày càng trở nên phức tạp, khó lường. Sự tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn diễn ra gay gắt. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, biển đảo ngày càng quyết liệt. Cục diện thế giới tiếp tục biến đổi theo xu hướng đa cực, đa trung tâm. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa thực dụng trong quan hệ quốc tế gia tăng... Do vậy, các giá trị hòa bình, thống nhất, độc lập vẫn cần tiếp tục được chú trọng và đề cao.

3. Một số bàn luận về việc xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia trong thời gian tới

Xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia là công việc hệ trọng vừa cấp bách vừa lâu dài của đất nước, nên đã thu hút được sự quan tâm, ý thức trách nhiệm, tâm huyết của nhiều thành phần xã hội khác nhau, trong đó có các nhà khoa học.

Để công việc này không trở nên duy ý chí, hình thức, xa rời thực tế, mà có tính khả thi, thuyết phục được đông đảo người dân tham gia, thì rất cần cân nhắc, xem xét kỹ các điều kiện thực hiện, hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam. Trước hết, cần tính tới năng lực của nền kinh tế, đặc điểm thể chế chính trị, trình độ dân trí, nền tảng giáo dục, khả năng thực thi pháp luật cũng như những đặc thù về văn hóa. Điều quan trọng ở đây là phải chú trọng kết hợp hài hòa giữa ý chí của tầng lớp lãnh đạo và sự đồng thuận của người dân, giữa mong muốn có tính chủ quan, lý tưởng của giới tinh hoa và khả năng hiện thực hóa, đưa vào cuộc sống các giá trị đó.

Vì vậy, có thể tham khảo, tìm hiểu những dự báo, tư vấn của giới nghiên cứu về các xu hướng vận động của hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam thời gian tới như sau:

- Từ đề cao các giá trị tinh thần, đạo đức sang đề cao các giá trị vật chất, kinh tế. Đó là sự vận động tất yếu từ các giá trị gắn với xã hội truyền thống, nền kinh tế tiểu nông và quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với tất cả các quy luật vận hành của nó.

- Từ coi trọng các giá trị tình cảm sang coi trọng các giá trị pháp lý. Chúng ta đang bước vào một giai đoạn phát triển xã hội văn minh, hiện đại, nên truyền thống "trọng tình" bắt buộc phải dần chuyển sang "trọng lý", đề cao các giá trị pháp lý.

- Từ đề cao cộng đồng, tính tập thể, tư tưởng trọng lão chuyển sang tôn trọng vai trò của cá nhân, trọng tài năng, thực lực. Trong nền kinh tế tri thức, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0, để đất nước phát triển phải dựa vào khoa học công nghệ, coi trọng trí tuệ, kiến thức, tài năng cá nhân, không thể tiếp tục cào bằng, dựa dẫm, ỷ lại tập thể hay chỉ dựa vào kinh nghiệm, "sống lâu lên lão làng" như trước đây.

- Từ lối sống theo tôn ti, thứ bậc chuyển sang cuộc sống dân chủ, tự do, bình đẳng. Việt Nam là đất nước còn chịu nhiều dư hưởng của văn hóa Nho giáo, đề cao tôn ti, thứ bậc, tư tưởng gia trưởng. Trong xu thế hội nhập với thế giới các giá trị tiến bộ như dân chủ, tự do, bình đẳng, nhân quyền phải cần được ủng hộ.

- Từ đề cao các giá trị của quá khứ, trông chờ vào các giá trị tương lai chuyển sang thỏa mãn những nhu cầu hiện tại. Trong nền kinh tế thị trường, trọng tâm các nhu cầu của con người là hướng vào tận hưởng cuộc sống hiện thời, chứ không chỉ là sống vì quá khứ hay hướng tới một tương lai xa vời.

Cùng với sự biến động mạnh mẽ về hệ giá trị văn hóa thì nhân tố con người - chủ thể của mọi hoạt động xã hội cũng đang có những biến động lớn lao, thể hiện trong các giá trị quá độ: từ "con người làng xã" sang "con người cá nhân", từ "con người tập thể" sang "con người cá thể", từ "con người đoàn thể" sang "con người gia đình", từ "con người phục vụ" sang "con người tồn

tại", từ "tồn tại bất ổn" sang "tồn tại an sinh"[4], từ thiên về cống hiến sang hưởng thụ chính đáng, từ sống vì mục tiêu lâu dài sang lo sống ngắn hạn, từ thái độ chờ đợi phân phối sang chủ động tự đáp ứng nhu cầu, từ chấp nhận thanh đạm, bình quân chuyển sang coi trọng giàu có, thịnh vượng, chấp nhận phân hóa giàu nghèo, v.v..

Do vậy, việc triển khai xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia Việt Nam cần lưu ý đảm bảo sự cân đối, hài hòa giữa các chiều kích: truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế, nội sinh và ngoại sinh, kế thừa và phát triển, giữa giá trị vật chất và giá trị tinh thần, giá trị cá nhân và giá trị xã hội, giữa lý tưởng cống hiến và nhu cầu hưởng thụ, giữa tuân thủ tôn ti trật tự truyền thống với đổi mới, năng động, v.v...

Trải qua những đau thương, mất mát to lớn của các cuộc chiến tranh liên miên, sau khi giành được hòa bình, thống nhất và tiến hành công cuộc Đổi mới, đất nước ta đã có nhiều biến chuyển ngoạn mục, đạt được nhiều thành tựu trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Tuy nhiên giấc mơ "hóa rồng", xây dựng đất nước "phồn vinh, hạnh phúc" vẫn còn nhiều thách thức ở phía trước. Chính vì vậy, việc xác lập và hiện thực hóa hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia trong giai đoạn hiện nay đang đặt ra vô cùng cấp thiết, đòi hỏi sự đóng góp trí tuệ, tâm huyết, trách nhiệm từ các cấp lãnh đạo cao nhất đến toàn thể dân chúng trong mỗi gia đình, nhà trường cũng như toàn xã hội ■

---

[1] ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII,* t.I, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.143.

[2] Nguyễn Ngọc Thiện - Từ Thị Loan đồng chủ biên, Sđd.

[3] Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* t.4, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.187.

[4] Vũ Trọng Rỹ: *Định hướng phát triển giáo dục Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế,* Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009.

BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG DI CƯ ĐẾN ĐÔ THỊ VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

● **GS, TS ĐẶNG NGUYÊN ANH**
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Di cư là một hiện tượng kinh tế - xã hội tất yếu khách quan, có tính quy luật trong quá trình phát triển của mọi quốc gia do sự phát triển không đồng đều giữa các vùng miền, lãnh thổ. Ở Việt Nam, các thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh là các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa lớn của cả nước đã và đang thu hút các làn sóng di cư của người lao động từ nông thôn đến tìm việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Các khu công nghiệp nội tỉnh và ngoại tỉnh cũng là địa bàn thu hút lao động đến từ nhiều địa phương, nhất là lao động nữ. Các luồng di cư này tiếp tục diễn ra với quy mô lớn, phản ánh sự gia tăng tốc độ đô thị hóa và quy mô đầu tư trực tiếp nước ngoai vào Việt Nam.

Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là không khuyến khích di cư, tập trung ổn định cuộc sống người dân là nhiệm vụ quan trọng, đồng thời "*tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đã di cư tự do có nơi cư trú hợp pháp, sinh kế bền vững, có đất sản xuất, được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và bảo đảm an sinh xã hội" (Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 1/3/2020-mục III.1*). Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI "Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020" đã coi đảm bảo an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước ta: "*Đổi mới hệ thống bảo hiểm xã hội, đa dạng hóa hình thức bảo hiểm...; xây dựng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, thực hiện tốt chế độ bảo hộ lao động và vệ sinh lao động*"; "*Phát triển nâng cao chất lượng bảo*

hiểm y tế; xây dựng và thực hiện tốt lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân; phát triển mạnh các loại hình bảo hiểm y tế tự nguyện, y tế cộng đồng". Mới đây, Nghị quyết 42-NQ/TW (khóa XIII) tiếp tục khẳng định an sinh xã hội là nhiệm vụ xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước, đảm bảo cho mọi người dân được tiếp cận bình đẳng và đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản. Đây là một thuận lợi lớn tạo cơ sở pháp lý để người lao động di cư ổn định và phát triển, hòa nhập vào đời sống nơi đến, đem lại sự công bằng xã hội.

Luật Cư trú năm 2020 đã tạo điều kiện cho việc đăng ký thường trú, quyền tự do đi lại của công dân dễ dàng hơn trong bối cảnh quy mô dân số đô thị tăng đột biến, chủ yếu là do tập trung dân số đến từ nông thôn và các vùng miền khác. Đây được xem là bước tiến mới trong việc tăng cơ hội tiếp cận chính sách an sinh xã hội và dịch vụ công thuận tiện cho người lao động di cư. Để đáp ứng những dịch vụ an sinh xã hội thiết yếu, Chính phủ đã đưa nhóm lao động di cư vào đối tượng điều chỉnh của một số đạo luật như Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm, Luật Lao động, Luật Khám bệnh, chữa bệnh... nhằm cải thiện việc hỗ trợ lao động di cư tìm việc làm và thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội tại nơi đến. Các trụ cột chính sách an sinh xã hội như giải quyết việc làm, trợ cấp thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo, bảo hiểm y tế nhằm giúp cho lao động di cư có điều kiện thực hiện các quyền cơ bản của công dân và tạo điều kiện cho người dân tham gia tốt hơn vào thị trường lao động, dịch vụ nơi đến.

Luật Cư trú năm 2020 đã tạo điều kiện cho việc đăng ký thường trú, quyền tự do đi lại của công dân dễ dàng hơn trong bối cảnh quy mô dân số đô thị tăng đột biến, chủ yếu là do tập trung dân số đến từ nông thôn và các vùng miền khác. Đây được xem là bước tiến mới trong việc tăng cơ hội tiếp cận chính sách an sinh xã hội và dịch vụ công thuận tiện cho người lao động di cư.

Di cư không thể tách rời sự phát triển kinh tế, là động lực tích cực phân bố lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu, giải quyết việc làm, nâng cao

Phiên giao dịch và tư vấn việc làm tại quận Nam Từ Liêm, năm 2024
Ảnh: thanhuyhanoi.vn

mức sống và cần được xem như một cấu thành của chiến lược tăng trưởng kinh tế, phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Với người dân nông thôn, di cư là một phần quan trọng trong chiến lược cải thiện sinh kế. Lao động di cư không chỉ làm những công việc người dân địa phương không muốn làm hoặc không đáp ứng được. Bản chất của di cư lao động là sự dịch chuyển nguồn nhân lực từ nông thôn ra đô thị, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần hình thành nên các đô thị mới, đáp ứng nhu cầu của thị trường dịch vụ, việc làm đa dạng ở thành phố. Các lý thuyết kinh điển đã chỉ ra rằng, người lao động di cư luôn tìm đến những nơi có cơ hội kinh tế, thu nhập cao hơn và việc làm tốt cho bản thân và gia đình, người thân. Di cư còn là giải pháp ứng phó với môi trường, dưới tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Số đông lao động di cư từ nông thôn ra đô thị thuộc nhóm dân số trẻ, nhóm tuổi tham gia chính vào lực lượng lao động, có xu hướng đi xa, chấp nhận thử thách để thay đổi môi

trường sống cũng như tìm kiếm các cơ hội thu nhập, việc làm, học tập, với mong muốn nâng cao chất lượng sống cho bản thân và gia đình.

Lao động di cư có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng và các thành tựu đổi mới. Song, đây cũng là đối tượng dễ bị tổn thương nhất khi khó tiếp cận được các chính sách việc làm, bảo hiểm và dịch vụ xã hội cơ bản. Hệ thống an sinh xã hội ở nước ta hiện có những "khoảng trống", mức độ bao phủ chưa cao, đối tượng còn hẹp. Người lao động di cư chưa được hưởng quyền an sinh khi có những rào cản trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như nhà ở, giáo dục, y tế, thông tin, vệ sinh môi trường. Bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động di cư là vấn đề cấp bách đặt ra qua nhiều nhiệm kỳ Chính phủ. Một tỷ lệ lớn lao động di cư ra đô thị và các khu công nghiệp vẫn chưa có cuộc sống an sinh do gặp khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội, nhà ở, không có bảo hiểm, hợp đồng làm việc, nhất là đối với nhóm lao động phi chính thức. Do đặc thù công việc phổ thông, môi trường làm việc độc hại, nhiều rủi ro, không có hợp đồng lao động nên lao động di cư bị hạn chế rất nhiều khi đau ốm, tai nạn lao động, thai sản, chăm sóc con cái,... Có 90% lao động di cư gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội, 70% không tiếp cận được các dịch vụ y tế công và chỉ có 44% có bảo hiểm y tế. Các thủ tục hành chính phức tạp tiếp tục là trở ngại chọ việc tiếp cận và thụ hưởng an sinh xã hội của người lao động di cư.

Lao động di cư ít được thụ hưởng lợi từ các chính sách giải quyết việc làm, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội. Thủ tục bảo hiểm phức tạp, chi phí cao, quyền lợi bảo hiểm thấp luôn là rào cản lớn trong tiếp cận chính sách an sinh đối với người lao động di cư. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất vẫn là sự đối mặt với tình trạng việc làm bấp bênh, thu nhập không ổn định. Tỷ lệ lao động di cư là người làm công hưởng lương có hợp đồng lao động lâu dài (không xác định thời hạn) chỉ bằng 2/3 tỷ lệ của người lao động tại chỗ (30,9% so với 54,4%). Trong khi đó, tỷ lệ người di cư làm việc không có hợp đồng lao động là 32,2%, cao hơn so với 27,2% của người không di

cư. Điều này cho thấy, người lao động di cư dễ gặp rủi ro hơn khi bị mất việc làm, nguồn thu nhập và khi xảy ra khủng hoảng, dịch bệnh.

Có thể thấy rằng, bên cạnh nhóm di cư có trình độ chuyên môn, có cơ hội tiếp cận việc làm thu nhập cao và điều kiện sống tốt, thì phần lớn các lao động di cư đến đô thị và các khu công nghiệp phải đối mặt với tình trạng việc làm bấp bênh, không ổn định, tiền công lao động thấp trong khi điều kiện sống khó khăn, giá thuê nhà và sinh hoạt phí đắt đỏ - một vấn đề tồn tại và kéo dài qua nhiều năm nhưng chưa được quan tâm giải quyết.

Lao động di cư thường sống trong những khu nhà thuê chật chội với điều kiện sinh hoạt tạm bợ với điều kiện sinh hoạt tạm bợ và trả phí cao hơn cho các tiện ích sinh hoạt như điện, nước, internet.

Các khu công nghiệp thu hút đông lao động như Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng, Đồng Nai, Cần Thơ, Bình Dương có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân với giá cao hơn nhiều so với thu nhập. Mặc dù Nhà nước đã có những chính sách tháo gỡ, khuyến khích việc đầu tư xây dựng những khu nhà dành riêng cho đối tượng có thu nhập thấp, song việc tiếp cận được loại hình nhà ở này đối với lao động di cư là rất khó khăn do điều kiện tài chính eo hẹp và do không đạt được những tiêu chuẩn đặt ra. Một số địa phương đã có chủ trương xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách và công nhân khu công nghiệp, song nhiều dự án nhà ở xã hội vẫn còn bỏ ngỏ, không được thực hiện do thiếu vốn, và thiếu sự chung tay của các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư.

Đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, kéo dài đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống người dân nói chung và lao động di cư nói riêng. COVID-19 không chỉ tước đi cơ hội việc làm mà còn khiến cho nhiều người lao động rơi vào tình trạng tổn thương. Chúng ta còn nhớ, năm 2021 một bộ phận không nhỏ người lao động di cư ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ, do áp lực về tài chính và sự nguy hiểm của đại dịch, đã tự quay về quê hương nơi xuất cư, mặc cho các biện pháp giãn cách, phong tỏa, cách ly được áp dụng. Các gói hỗ trợ của Chính phủ được triển khai kịp thời, song để đến được với

những người dân nghèo, trong đó có lao động di cư tại đô thị và các khu công nghiệp lại không suôn sẻ, chậm trễ do bị hạn chế bởi công tác thống kê và những thủ tục hành chính xác định đối tượng trợ giúp.

Cuộc khủng hoảng chính trị và suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay đang đặt ra những thách thức lớn về bảo đảm an sinh xã hội đối với người dân, trong đó có lao động di cư. Chi phí sinh hoạt gia tăng gây tổn thương cho người lao động thu nhập thấp, mất việc làm. Nhu cầu an sinh xã hội để có thể ứng phó với rủi ro là rất rõ ràng và cấp bách. Nhiều khó khăn, bất cập cần được tháo gỡ về mặt chính sách nhằm đảm bảo an sinh cho lao động di cư, thực hiện công bằng xã hội, để không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển đất nước. Cần thực hiện các giải pháp hỗ trợ việc làm, trợ cấp thất nghiệp, giảm nghèo bền vững, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tạo điều kiện cho người di cư tiếp cận các dịch vụ cơ bản để ổn định cuộc sống, nhất là khi hết tuổi lao động. Chính sách an sinh xã hội cho người lao động di cư cần được chú trọng và hướng đến mục tiêu phát triển con người, ổn định xã hội, bảo đảm quyền an sinh, quyền tự do cư trú, tự do tìm việc làm đã được hiến định.

Để góp phần xây dựng và hoàn thiện những giải pháp chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho lao động di cư, cần xem xét một số đề xuất cụ thể sau đây:

- Các cấp ủy đảng cần quan tâm hơn nữa đến vấn đề di cư và chuyển dịch lao động ra đô thị. Thống nhất quan điểm và định hướng chính sách đối với di cư và phát triển đô thị, các khu công nghiệp, trong đó xác định người lao động di cư là một bộ phận quan trọng của lực lượng lao động đô thị, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của lao động di cư.

- Chính phủ cần có cơ chế khuyến khích, ưu đãi các doanh nghiệp xây dựng cung ứng nhà ở cho người thu nhập thấp. Quy hoạch các khu công nghiệp phải gắn với quy hoạch nhà ở cho công nhân và lao động di cư, cũng như đảm bảo hạ tầng và an sinh xã hội ở mức độ tối thiểu.

- Bộ Lao động có những giải pháp khả thi nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động, giám sát các doanh nghiệp ký hợp đồng lao động và đóng bảo hiểm xã hội, đảm bảo thu

nhập, tiền lương tối thiểu và các dịch vụ xã hội cho người lao động di cư. Xây dựng chương trình an sinh xã hội tổng thể, trong đó xác định lao động di cư là một bộ phận quan trọng của nguồn nhân lực.

- Bộ Y tế cần xem xét phương thức bảo hiểm y tế di động cho lao động di cư, chủ động lập kế hoạch, chuẩn bị nguồn lực y tế chăm sóc sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt là trong phòng chống các loại dịch bệnh nguy hiểm tại các địa bàn đô thị đông dân, các khu công nghiệp và cơ sở sử dụng nhiều lao động di cư.

- Bộ Công an cần đẩy mạnh công tác quản lý bằng hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư, đồng thời áp dụng công nghệ thông tin nhằm cập nhật thường xuyên quy mô và cơ cấu dân số trong công tác quản lý. Đảm bảo cơ sở dữ liệu dân cư bao gồm người lao động di cư, để có thể tiếp cận nhanh nhất đến các đối tượng cần trợ giúp. Quyết liệt và nhanh chóng ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác đăng ký thường trú, tạm trú dân cư.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư lồng ghép những thông tin về quy mô, cơ cấu lao động di cư trong các quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn và hàng năm về phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đất đai, quy hoạch ngành, đảm bảo hiệu quả khi triển khai, thực hiện.

- Bộ Thông tin và Truyền thông cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền, tiếp cận thông tin cho người lao động di cư đến đô thị và các khu công nghiệp, giúp họ nhận thức được quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại nơi làm việc và nơi cư trú, góp phần đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội cho người lao động.

- Bộ Tư pháp cần rà soát các văn bản chính sách, pháp luật, bổ sung, sửa đổi và bãi bỏ những quy định bất hợp lý trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của lao động di cư; Loại bỏ các quy định tạo ra rào cản đối với việc tiếp cận an sinh xã hội của người lao động di cư.

- Công đoàn và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội cần phát huy sáng kiến, đẩy mạnh các mô hình và biện pháp chăm lo, hỗ trợ an sinh cho lao động di cư hòa nhập và chuyển đổi nghề nghiệp và sinh kế bền vững, đảm bảo công bằng xã hội, để không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển đất nước ■

XÂY DỰNG NGƯỜI HÀ NỘI VĂN MINH, THANH LỊCH TRONG 50 NĂM QUA

● **ĐỖ ĐÌNH HỒNG**
Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội

Hà Nội là trung tâm đầu não về chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước. Từ thuở là Thăng Long đến nay, Thủ đô Hà Nội luôn là trung tâm văn hóa của đất nước. Năm 2020, Thủ đô Hà Nội tròn 1010 tuổi, được thế giới biết đến là "Thủ đô của lương tri và phẩm giá con người", "Thành phố vì Hoà bình", "Thành phố Sáng tạo", nơi diễn ra nhiều sự kiện quốc gia và quốc tế quan trọng... Với bề dày truyền thống ngàn năm văn hiến, anh hùng, hòa bình, hữu nghị và sáng tạo, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân Hà Nội luôn nhận thức sâu sắc trọng trách của mình trong xây dựng và phát huy sức mạnh văn hóa, con người trong tiến trình hội nhập, phát triển nhanh và bền vững Thủ đô và đất nước.

Trong suốt 50 năm qua, Đảng bộ Hà Nội đã liên tục có sự đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức, thành phố luôn đặc biệt quan tâm việc cụ thể hóa quan điểm chỉ đạo của Trung ương về phát triển văn hóa, xây dựng con người. Đến nay, trải qua 8 kỳ đại hội của Đảng bộ thành phố, kể từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới (từ Đại hội X đến Đại hội XVII), Đảng bộ Thành phố đã luôn quán triệt sâu sắc và vận dụng linh hoạt, sáng tạo những quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển văn hóa, xây dựng con người phù hợp với điều kiện Thủ đô. Nhận thức về vị trí, vai trò của văn hóa, con người trong xã hội được kế thừa và phát triển qua từng giai

đoạn. Đại hội XVII Đảng bộ Hà Nội nhiệm kỳ (2020 - 2025) tiếp tục khẳng định nhận thức về phát triển văn hóa, xây dựng con người Hà Nội được nâng lên, Đại hội nêu rõ nhiệm vụ trọng tâm: "Chú trọng phát triển văn hóa Hà Nội trên cơ sở phát huy truyền thống ngàn năm văn hiến và anh hùng; Thành phố vì hòa bình, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại. Xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, phát triển toàn diện với những giá trị nhân văn và tinh thần yêu nước sâu sắc, tôn trọng pháp luật; giàu lòng tự hào dân tộc, ý chí, khát vọng phát triển; coi đây là sức mạnh nội sinh, động lực tinh thần to lớn để phát triển Thủ đô bền vững"; và khẳng định một trong ba Khâu đột phá của nhiệm kỳ: "Đưa văn hóa và con người Hà Nội thực sự trở thành giá trị tinh thần to lớn, nguồn lực nội sinh quan trọng quyết định phát triển bền vững Thủ đô".

Có thể thấy, trên thế giới hiếm có Thủ đô nước nào kết hợp được nhiều giá trị như Hà Nội. Trên một không gian trải rộng theo chiều Đông - Tây từ tả ngạn sông Hồng tới dãy Ba Vì với huyền tích Đức thánh Tản Viên, theo chiều Bắc - Nam từ núi Sóc với di tích Thánh Gióng bay về trời đến danh thắng chùa Hương, Hà Nội chứa đựng trong mình vô vàn cảnh đẹp thiên phú. Từ khi trung tâm của vùng đất thiêng "núi Tản- sông Hồng" trở thành kinh đô, hơn một nghìn năm đã trôi qua. Với Thăng Long - Hà Nội, chiều dài của thời gian đã tôn cao bề dày của văn hiến. Đó là những giá trị trân quý. mà biết bao thế hệ đã vất vả đắp xây bằng mồ hôi, nước mắt và kiên cường bảo vệ bằng xương máu. Để hôm nay, Hà Nội - Thành phố "Rồng bay", "nơi lắng hồn núi sông", "nơi hội tụ, kết tinh và lan tỏa" những giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc, với kho tàng di sản văn hóa phong phú, đa dạng gồm 5.922 di tích, 01 Di sản văn hóa thế giới; 1.793 các di sản văn hóa phi vật thể, trong đó có 03 Di sản được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; 01 Di sản Tư liệu thế giới; 30 di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia; 1.206 lễ hội truyền thống và 1.350 làng nghề, làng có nghề; có số lượng nghệ nhân được phong tặng nhiều nhất cả nước; đặc biệt, Hà Nội đang là một trong những

thành phố có cơ cấu dân số vàng (với 51,7% dân số trẻ),.. Hà Nội là địa phương tập trung nhiều nhà nghiên cứu, nhà khoa học hàng đầu, có tiềm lực khoa học công nghệ lớn với nhiều trường đại học, học viện, cao đẳng; là nơi tập trung nhân tài, trí tuệ của cả nước, có nhiều trung tâm nghiên cứu, có đội ngũ trí thức và nhà khoa học lớn nhất trong cả nước. Do đó, để cụ thể hóa các quan điểm mới về phát triển văn hóa, con người Việt Nam được đặt ra tại Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, bám sát tình hình thực tiễn của Thủ đô, Thành phố Hà Nội tập trung triển khai toàn diện, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp vừa đảm bảo tính trước mắt, vừa có tính căn cơ, lâu dài trên tinh thần đổi mới sáng tạo, có tính đột phá. Tiếp tục kiên trì mục tiêu xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, phát triển toàn diện, hình thành hệ giá trị văn hóa mới trên cơ sở kế thừa và phát huy những giá trị nhân văn sâu sắc của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội ngàn năm văn hiến. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, lan tỏa hơn nữa giá trị văn hóa, sức mạnh con người Hà Nội nhằm bồi đắp lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, tình yêu Hà Nội, truyền thống đoàn kết, năng động, sáng tạo, gương mẫu về đạo đức, lối sống, khát vọng đổi mới sáng tạo, chí vươn lên của mỗi người dân Thủ đô, tiêu biểu cho văn hóa của dân tộc.

Giá trị, sức mạnh con người Hà Nội được minh chứng không chỉ vừa là mục tiêu, vừa là động lực mà còn là sức mạnh nội sinh, "nguồn lực quan trọng quyết định" cho sự phát triển bền vững Thủ đô trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ hiện nay. Xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên, có tính chiến lược lâu dài, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, Đảng bộ Thành phố đã chủ động, sáng tạo, liên tục trong nhiều nhiệm kỳ đều xây dựng và ban hành các Chương trình công tác lớn toàn khóa về văn hóa và xây dựng người Hà Nội như: Chương trình 05 (khóa XIII), Chương trình 08 (khóa XIV), Chương trình 04 (Khóa XV, XVI), Chương trình 06 (Khóa XVII). Thành phố đã không ngừng tổ chức triển khai, tạo bước đột phá, điểm nhấn trọng tâm cho nhiệm vụ phát triển con người bằng nhiều chương trình hành động, kế hoạch,

giải pháp. Kết quả đến nay cho thấy, công tác xây dựng người Hà Nội văn minh, thanh lịch, đã đạt được nhiều thành tựu toàn diện, đã góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của Thủ đô. Trong đó, tỷ trọng các ngành văn hóa, dịch vụ tăng cao, chiếm khoảng 65% GRDP của Thành phố, đã góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân Thủ đô Hà Nội.

Nguồn lực tài chính đầu tư cho phát triển văn hóa, xây dựng người Hà Nội văn minh, thanh lịch, được quan tâm đầu tư, tăng lên qua từng giai đoạn. Giai đoạn năm 2016-2020, Thành phố chi đầu tư phát triển văn hóa tăng 30% so với các giai đoạn trước. Giai đoạn, năm 2021-2025 dự kiến mức đầu tư cho văn hóa chiếm 2% tổng thu ngân sách Thành phố; Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 về nâng mức đầu tư 49.200 tỷ đồng, với tổng số 1.469 dự án đối với lĩnh vực văn hóa, giáo dục và y tế, trong đó 1.310 dự án đầu tư giai đoạn 2021-2025 (227 dự án Thành phố đầu tư, 1.083 dự án Thành phố hỗ trợ đầu tư) và 159 dự án đầu tư giai đoạn sau năm 2025, tạo đà cho sự phát triển văn hóa và con người Hà Nội.

Công tác xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, chuẩn mực người Hà Nội văn minh, thanh lịch đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững Thủ đô và đất nước được triển khai bài bản, có trọng tâm, trọng điểm.

Hà Nội là địa phương đi đầu trong việc xây dựng và thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và tổ chức lễ hội. Nhiều phong trào thi đua được duy trì và đi vào nền nếp như phong trào "Người tốt, việc tốt", "Đền ơn đáp nghĩa", "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", trọng tâm là xây dựng các mô hình Gia đình văn hóa, Thôn (Làng) văn hóa, Tổ dân phố văn hóa, các cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; Cuộc vận động "Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"; tổ chức xét chọn và vinh danh "Công dân Thủ đô ưu tú"... Đặc biệt, thành phố cũng sáng kiến tổ chức giải báo chí về phát triển văn hóa và xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn

minh; cuộc thi ảnh "Người Hà Nội ứng xử văn minh, thanh lịch" đã thực sự phát huy hiệu quả, tác động sâu rộng đến xã hội; những giá trị, nét đẹp văn hóa của người Hà Nội thanh lịch, văn minh, truyền thống trong gia đình, họ tộc và cộng đồng dân cư được kế thừa và phát huy.

Thành phố cũng là địa phương đã xây dựng và triển khai thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức Thủ đô và Quy tắc ứng xử nơi công cộng, đưa vào giảng dạy bộ tài liệu Giáo dục nếp sống văn minh, thanh lịch cho học sinh Thủ đô... Với những hướng dẫn vừa khoa học, cụ thể, vừa phù hợp với tình hình thực tế và sự vào cuộc của các các cấp các ngành từ thành phố tới cơ sở, văn hóa ứng xử của người Hà Nội đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực. Một số mô hình hay, cách làm tốt được nhân rộng.

Song song với đó, Hà Nội cũng là địa phương triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia như: Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững... đã góp phần rút ngắn khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hóa của nhân dân trên địa bàn Thành phố. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030; Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình... trong đó tăng cường biểu dương, nhân rộng Gia đình văn hoá tiêu biểu, gia đình sống có nề nếp; ông, bà cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hoà thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau. Đặc biệt, năm 2024, Thành phố đã ban hành Chỉ thị số 30-CT/TU về "Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng về xây dựng người Hà Nội thanh lịch văn minh" góp phần nâng cao nhận thức và hiệu quả thực tiễn trong việc phát triển văn hóa, xây dựng người Hà Nội văn minh, thanh lịch.

Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động đến từng hộ gia đình, thôn, tổ dân phố, với nhiều nội dung phong phú, đa dạng. Quan tâm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở. Đến nay 30/30 quận, huyện, thị xã có Trung tâm văn hóa thể thao; 97,5% thôn, làng có nhà văn hóa/điểm sinh

hoạt cộng đồng, đã góp phần nâng cao chất lượng hoạt động và từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

Bên cạnh đó, nhiều không gian văn hóa được mở rộng, các không gian sáng tạo, nghệ thuật trở thành địa điểm gặp gỡ, trao đổi, chia sẻ thông tin; hình thành, kết nối ý tưởng sáng tạo của những người hoạt động văn hóa, nghệ thuật cũng như các tầng lớp Nhân dân Thủ đô, nổi bật: phố đi bộ hồ Hoàn Kiếm và phụ cận, không gian bích họa Phùng Hưng, Phố đi bộ Thành cổ Sơn Tây, phố đi bộ Trần Nhân Tông, phố đi bộ Trịnh Công Sơn... Các không gian văn hóa, không gian sáng tạo, nghệ thuật là điểm sáng về văn hóa - du lịch nổi bật của Thủ đô với nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật từ truyền thống đến hiện đại, các hoạt động hội thảo, tọa đàm chuyên sâu, triển lãm, trình diễn nghệ thuật, trải nghiệm trò chơi sáng tạo,... đã thu hút sự quan tâm, tham gia, đồng thời từng bước nâng cao mức hưởng thụ văn hóa tinh thần cho người dân Thủ đô, cũng như du khách trong và ngoài nước, trong đó đặc biệt là giới trẻ.

Song song với đó, việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng con người được quan tâm, triển khai đồng bộ, bài bản theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển Thủ đô và đất nước trong thời kỳ mới. Thành phố đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách: Quyết định số 1698/QĐ-UBND phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của Hội đồng nhân dân quy định về chính sách trọng dụng nhân tài trong xây dựng, phát triển Thủ đô; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND Thành phố về "Chương trình phát triển thanh niên Thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2030" và thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị định hướng phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với nhiệm vụ cần "có cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thu hút, trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao trong nước và quốc tế".

Thành phố cũng đặc biệt quan tâm đến công tác xây dựng cơ chế, chính sách nhằm phát triển văn hóa truyền thống, con người Hà Nội và là địa phương có nhiều nghệ nhân được phong tặng danh hiệu cao quý nhất của cả nước. Tính đến nay, Hà Nội có 131 nghệ nhân được phong tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú", trong đó có 18 "Nghệ nhân nhân dân" và 113 "Nghệ nhân ưu tú". Thành phố luôn có những chính sách và cũng là địa phương đi đầu trong việc hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với đội ngũ văn nghệ sỹ, trí thức Thủ đô: Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND Thành phố quy định chế độ đãi ngộ, hỗ trợ "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú"; Nghệ nhân và Câu lạc bộ tiêu biểu trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể thành phố Hà Nội. Đây là nguồn động viên vật chất, tinh thần to lớn, khuyến khích họ tiếp tục cống hiến, tạo động lực cho đội ngũ nghệ nhân kế cận tin tưởng vào việc giữ nghề và truyền nghề, đồng thời, là động lực, góp phần lan tỏa việc xây dựng văn hóa người Hà Nội hào hoa, thanh lịch, nghĩa tình, văn minh.

Cùng với dự án Luật Thủ đô sửa đổi, hai quy hoạch phát triển Thủ đô điều chỉnh, được thông qua kỳ họp thứ 7 Quốc hội vào tháng 5/2024, có thể khẳng đinh, bằng nhiều cố gắng, nỗ lực sáng tạo, sự nghiệp phát triển, xây dựng con người Thủ đô, đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, góp phần vào sự phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong thời kỳ mới. Các cấp uỷ, chính quyền từ Thành phố đến cơ sở đã có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết; nêu cao tinh thần trách nhiệm của cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội nhằm đạt mục tiêu xây dựng con người ngày càng phát triển toàn diện, hướng tới chân - thiện - mỹ. Các hoạt động văn hoá ngày càng phong phú, đa dạng, từng bước đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, sáng tạo văn hoá ngày càng cao của Nhân dân. Tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc được phát huy. Con người Hà Nội ngày càng năng động, sáng tạo, tư duy nhạy bén hơn những vẫn giữ được những phẩm chất, những giá trị cốt lõi của nền văn hóa

Thăng Long ngàn năm tuổi. Khối đại đoàn kết Nhân dân được tăng cường, tạo nên sức mạnh trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Lĩnh vực Văn học, nghệ thuật tiếp tục phát triển, có nhiều tìm tòi thể nghiệm mới, sáng tạo. Sản phẩm văn hoá, văn học, nghệ thuật ngày càng đa dạng, phong phú, gia tăng đáng kể về số lượng và tiến bộ về chất lượng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai thực hiện phát triển văn hóa, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, trong 50 năm qua, cũng đang đặt ra cho Thủ đô Hà Nội nhiều vấn đề khó khăn và thách thức như: Phát triển văn hóa, xã hội còn một số bất cập, chưa thực sự xứng tầm với vai trò, tiềm năng, vị thế của Thủ đô. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp Thành phố và cơ sở còn thiếu, chưa đồng bộ, hiệu quả khai thác, sử dụng chưa cao; đặc biệt trong 20 năm gần đây chưa có công trình văn hóa mới, tiêu biểu mang tính biểu tượng, đặc trưng của Thủ đô, chưa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân Thủ đô. Việc xây dựng, quảng bá người Hà Nội thanh lịch, văn minh chưa đạt kết quả như mong muốn, vẫn còn xảy ra tình trạng ứng xử thiếu văn hóa trong gia đình, cơ quan, công sở, nơi công cộng... Việc thực hiện đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sông nhân dân tuy có nhiều chuyển biến nhưng chưa đáp ứng được so với tiến trình phát triển của Thủ đô. Tỷ lệ giảm nghèo nhanh nhưng chưa thực sự bền vững; tốc độ đô thị hóa nhanh, di cư tự do, dịch chuyển việc làm. Đây là những áp lực cho khu vực đô thị trong việc cung cấp các dịch vụ xã hội và đảm bảo quyền thụ hưởng chính sách an sinh xã hội của người dân, đặc biệt là nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương.

Chất lượng giáo dục chưa đồng đều, chưa theo kịp với trình độ của các nước phát triển trong khu vực và thế giới; giáo dục đại trà chưa thực sự dẫn đầu cả nước. Hiệu quả giáo dục đạo đức học đường, nếp sống, ứng xử văn minh ở các cấp học có lúc, có nơi còn hạn chế. Việc thu hút nguồn lực đầu tư từ xã hội cho giáo dục, hợp tác, liên kết quốc tế về giáo dục, đào tạo, đổi mới phương pháp dạy và học còn hạn chế, gặp nhiều rào cản về thể chế. Các chính sách thu hút, sử dụng nhân

tài, nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn chưa đạt hiệu quả.

Từ thực tiễn đã qua, với những kết quả đã đạt được, có thể khẳng định, việc xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, vừa giữ gìn giá trị truyền thống quý báu, vừa phát huy những giá trị mới, riêng có của Hà Nội, đã đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ chính trị thực tiễn trong tình hình hiện nay. Trong sự nghiệp đổi mới hôm nay, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Hà Nội đang đứng trước những vận hội, thời cơ lớn, nhưng cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức không nhỏ. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, xu thế hội nhập quốc tế và cơ chế thị trường cùng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang đặt ra những yêu cầu mới. Đây là thời điểm cực kỳ quan trọng đòi hỏi mỗi công dân Thủ đô phải tự nhìn nhận bản thân mình, tự khẳng định những giá trị tốt đẹp, trường tồn, cùng những hạn chế tồn tại. Khi thấm nhuần những giá trị nền tảng, cốt lõi và tình yêu với Hà Nội, trên cơ sở đó công cuộc xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước sẽ đạt được những kết quả quan trọng.

Cho đến nay, dù trải qua nhiều biến động về kinh tế và xã hội, đặc biệt là qua khói lửa chiến tranh, bên cạnh đó là mặt trái với những tác động của xu thế hội nhập, đô thị hóa và nền kinh tế thị trường, đại đa số người Hà Nội, vẫn giữ được những nét đẹp văn minh, thanh lịch. Tinh thần tự hào và ý thức bảo vệ, phát huy những giá trị tốt đẹp của Thăng Long Hà Nội vẫn là nguồn mạch, sức sống bất tận trong tâm hồn các thế hệ người Hà Nội. Vì vậy vấn đề tiếp tục phát triển, xây dựng người Hà Nội thanh lịch văn minh là việc làm vô cùng quan trọng. Việc xây dựng người Hà Nội văn minh, thanh lịch, không tách rời việc nâng cao năng lực lãnh đạo và quản lý Thủ Đô Hà Nội, phát triển văn hóa, hoàn thiện nhân cách người Hà Nội văn minh, thanh lịch, gắn với sự phát triển của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng, yêu cầu phát triển bền vững đất nước là đòi hỏi rất lớn và là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân Thủ đô, cần kiên trì thực hiện thắng lợi nhiệm vụ quan trọng này ■

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC TỪ 1975 TỚI NAY

● **PGS, TS LÊ THỊ THU HIỀN**
Cục trưởng Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

1. Xây dựng, hoàn thiện thể chế

Ngay sau khi đất nước giành được độc lập, ngày 23/11/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 65/SL về "Bảo tồn cổ tích trên toàn cõi Việt Nam", từ 1945 -1975, đã ban hành 01 Nghị định, 02 Chỉ thị và 01 Thông tư. Giai đoạn từ sau năm 1975 cho đến trước thời điểm Luật Di sản văn hóa năm 2001 ra đời, một số văn bản tiếp tục được ban hành, tiêu biểu như: Chỉ thị số 352-TTg ngày 07/ 10/1977 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác bảo tồn di tích lịch sử của giai đoạn chống Mỹ cứu nước; Pháp lệnh số 14 LCT/HĐNN ngày 04/01/1984 về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh; Nghị định số 288-HĐBT ngày 31/12/1985 của Hội đồng Bộ trưởng quy định việc thi hành Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh...

Để hiện thực hóa Nghị quyết Trung ương 5 Khóa VIII vào thực tiễn đời sống cuối năm 1998, việc soạn thảo Luật di sản văn hóa đã được triển khai. Luật được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2001. Từ đó đến nay, hệ thống pháp luật về di sản văn hóa ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, hiện có 01 Luật, 01 Luật sửa đổi, bổ sung; 11 Nghị định của Chính phủ; 03 Quyết định và 01 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành 18 Thông tư, 04 Quyết định, 01 Chỉ thị theo thẩm quyền; đồng thời,

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng đã phối hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ để ban hành 02 Thông tư liên tịch. Có thể khẳng định, Di sản văn hóa cũng là lĩnh vực chuyên ngành có hệ thống văn bản pháp lý hoàn chỉnh sớm nhất trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Theo thống kê từ Báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, đã có tổng cộng 300 văn bản liên quan được ban hành nhằm cụ thể hóa và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Về xếp hạng, ghi danh di sản văn hóa

Theo số liệu thống kê trước năm 1975 công tác kiểm kê, xếp hạng, ghi danh di sản văn hóa chỉ mới thực hiện trên lĩnh vực di tích. Từ khi Luật Di sản văn hóa năm 2001, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009 có hiệu lực thi hành, hoạt động kiểm kê, lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng/công nhận/ghi danh di sản văn hóa (trên các lĩnh vực di tích, di sản văn hóa phi vật thể, bảo vật quốc gia) mới được quan tâm, tổ chức thực hiện bài bản trên cả nước. Theo kết quả kiểm kê di tích của các địa phương cho biết, trên cả nước hiện có gần 4 vạn di tích, trong đó, đã công nhận/xếp hạng 08 di sản thế giới, 130 di tích quốc gia đặc biệt, 3.628 di tích quốc gia, trên 11.000 di tích cấp tỉnh và nhiều công trình, địa điểm có giá trị tiêu biểu về văn hóa, khoa học, lịch sử đã được đặt dưới sự bảo vệ của pháp luật ; khoảng 70.000 di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê trên địa bàn cả nước, 560 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, 15 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh tại các Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp, 09 di sản tư liệu thuộc chương trình Ký ức thế giới. Nhà nước đã tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân có tài năng xuất sắc, nắm giữ và có công bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, qua các đợt xét tặng đã có 131 nghệ nhân được phong tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" và 1.619 nghệ nhân được phong tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú".

Các bảo tàng đầu tiên ở Việt Nam đã ra đời vào đầu thế kỷ XX. Đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ở Việt Nam, người Pháp đã lần lượt cho xây dựng ở nước ta 7 bảo tàng lớn. Từ năm 1954 đến năm 1975, với sự giúp đỡ của một số nước Đông Âu, sự nghiệp bảo tàng Việt Nam đã có sự chuyển biến cơ bản. Năm 1958, từ cơ sở Bảo tàng Louis Finot, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ra đời. Năm 1959, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam khánh thành sau 5 năm thu thập tài liệu và chuẩn bị trưng bày. Cũng trong năm 1959, Bảo tàng Quân đội Việt Nam (nay là Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam) được thành lập. Năm 1966, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam đời. Bảo tàng này là nơi lưu giữ và giới thiệu các sưu tập hiện vật tiêu biểu về lịch sử mỹ thuật Việt Nam, đặc biệt là các tác phẩm mỹ thuật thời kỳ cận hiện đại. Cũng trong thời kỳ này, một số bảo tàng địa phương đầu tiên được thành lập: Bảo tàng Hải Phòng (1959), Bảo tàng Khu tự trị Việt Bắc (năm 1963, nay là Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam). Ở miền Nam, cho đến thời điểm thống nhất đất nước năm 1975, ngoài các bảo tàng do người Pháp xây dựng từ trước năm 1945, không có những bảo tàng lớn được xây dựng trong khoảng thời gian này. Từ năm 1975 đến năm 1986, có 44 bảo tàng được thành lập, khánh thành, trong đó nhiều bảo tàng tỉnh và thành phố. Từ năm 1986, cùng với quá trình đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, nhiều bảo tàng mới ra đời hoặc được nâng cấp với sự đầu tư lớn của nhà nước như: Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam... Cho đến nay, ở Việt Nam đã hình thành một mạng lưới với với 200 bảo tàng (gồm 127 bảo tàng công lập và 73 bảo tàng ngoài công lập), lưu giữ và trưng bày hơn 4 triệu tài liệu, hiện vật, 294 hiện vật và nhóm hiện vật được công nhận là bảo vật quốc gia.

3. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Những năm qua, thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, ngân sách nhà nước hàng năm đều quan tâm cấp cho mục tiêu bảo tồn chống xuống cấp di tích. Công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích cũng đạt được những

hiệu quả tích cực, đã huy động được nguồn vốn không nhỏ từ các tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp, cộng đồng và nguồn vốn viện trợ của UNESCO, các tổ chức Chính phủ, phi chính phủ cho bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phục hồi di tích. Theo số liệu thống kê từ các địa phương, giai đoạn 2010 - nay, nguồn xã hội hóa cho tu bổ, tôn tạo di tích lên tới hàng nghìn tỷ đồng.

Những năm qua, thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, ngân sách nhà nước hàng năm đều quan tâm cấp cho mục tiêu bảo tồn chống xuống cấp di tích. Công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích cũng đạt được những hiệu quả tích cực, đã huy động được nguồn vốn không nhỏ từ các tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp, cộng đồng và nguồn vốn viện trợ của UNESCO, các tổ chức Chính phủ, phi chính phủ.

Các bảo tàng tiếp tục được đổi mới về phương thức hoạt động, theo hướng tăng cường hiện vật gốc và ứng dụng thành tựu của khoa học kỹ thuật để làm phong phú và hấp dẫn nội dung trưng bày, đổi mới hình thức phục vụ công chúng; xây dựng các phòng giáo dục và chương trình giáo dục dành riêng cho học sinh phổ thông; chủ động kết hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức thường xuyên các cuộc trưng bày chuyên đề; kết hợp với việc trình diễn, giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể tại bảo tàng, nhằm thực hiện tốt công tác giáo dục truyền thống nâng cao văn hóa, khoa học cho công chúng, đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh, đất nước Việt Nam trên trường quốc tế.

Việc quản lý, bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tại di tích đã có những bước tiến rõ rệt hơn. Theo thống kê những năm gần đây số vụ mất cắp cổ vật tại di tích đã giảm hẳn cả về số lượng và mức độ nghiêm trọng, hầu hết các vụ vi phạm đều được các cơ quan điều tra giải quyết kịp thời, nhiều vụ việc được xử lý, trả lại cổ vật bị mất cắp cho di tích. Hầu như không còn tình trạng thăm dò, khai quật địa điểm khảo cổ không có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trường hợp khai quật thông thường), của Chủ tịch Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh (trường hợp khai quật khẩn cấp).

Di sản văn hóa phi vật thể được sưu tầm nghiên cứu, phục dựng, trao truyền và tổ chức trình diễn đã trực tiếp nâng cao đời sống văn hóa ở cơ sở và phát triển kinh tế-xã hội cộng đồng cư dân tại địa phương. Các di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục quốc gia, quốc tế; các nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Nghệ nhân ưu tú" đã khơi dậy niềm tự hào và khuyến khích mạnh mẽ các cộng đồng có di sản, các cấp chính quyền địa phương, toàn xã hội quan tâm, tự nguyện và chủ động tham gia bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, đẩy mạnh giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của địa phương mình, tạo thêm động lực trong quá trình xã hội hoá các hoạt động bảo tồn di sản văn hoá. Tại một số địa phương, nhiều di sản văn hóa phi vật thể đã trở thành những điểm đến thu hút khách trong và ngoài nước, tạo nên thương hiệu/dấu ấn riêng của địa phương có di sản.

Các Di sản tư liệu góp phần vào việc tuyên truyền văn hóa đọc, nâng cao tinh thần ham học, giáo dục truyền thống lịch sử, phát huy bản sắc dân tộc. Ngoài ra, Di sản tư liệu còn góp phần quan trọng trong việc xác định và bảo vệ lãnh thổ, lãnh hải của Tổ quốc, nghiên cứu tổ chức, bộ máy điều hành của triều đại phong kiến (Mộc bản triều Nguyễn, Châu bản triều Nguyễn, Hoàng Hoa sứ trình đồ - Hành trình đi sứ Trung Hoa).

4. Vị thế của di sản văn hóa trên trường quốc tế

Trên lĩnh vực quốc tế, Việt Nam đã từng bước ký kết, tham gia và trở thành thành viên chính thức của 04/06 Công ước UNESCO, đó là: Công ước UNESCO 1972 về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới, Công ước UNESCO 1970 về các biện pháp ngăn cấm xuất, nhập khẩu và chuyển giao trái phép quyền sở hữu tài sản văn hóa, Công ước UNESCO 2003 về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể, Công ước UNESCO 2005 Bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa. Việc tham gia các Công ước nói trên đã chứng tỏ sự hội nhập thực sự của Việt Nam vào cộng đồng quốc tế trên lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Trước năm 1975 Việt Nam chưa có di sản được UNESCO ghi

danh/công nhận, nhưng đến nay chúng ta đã có 32 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh/công nhận.

Uy tín và kinh nghiệm của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế công nhận, thông qua việc tín nhiệm bầu chọn nhiều vị trí quan trọng trong cơ chế hợp tác UNESCO như: Thành viên Ủy ban Di sản Thế giới nhiệm kỳ 2013 - 2017, 2023 - 2027; Ủy ban liên Chính phủ, Đại hội đồng Công ước UNESCO 2005; thành viên Ban tư vấn Ủy ban liên Chính phủ Công ước UNESCO 2003; Ủy viên Hội đồng chấp hành UNESCO nhiệm kỳ 2015 - 2019, 2021 - 2025. Đặc biệt, ngày 22/11/2023 tại thủ đô Paris, Cộng hòa Pháp, trong khuôn khổ Kỳ họp Đại hội đồng lần thứ 24 các quốc gia thành viên Công ước 1972, Việt Nam đã trúng cử trở thành Thành viên của Ủy ban Di sản Thế giới nhiệm kỳ 2023 - 2027 với số phiếu cao nhất (121/170 phiếu) trong số các nước ứng cử thuộc nhóm Châu Á - Thái Bình Dương.

5. Đóng góp của di sản văn hóa cho phát triển kinh tế xã hội và môi trường bền vững

Các di tích, danh lam thắng cảnh sau khi được xếp hạng, ghi danh và được tu bổ, tôn tạo đã trở thành địa chỉ đỏ trong việc thu hút ngày càng đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế tới tham quan, nghiên cứu. Như Quần thể di tích Cố đô Huế (năm 1993) và Vịnh Hạ Long (năm 1994) từ khi mới được ghi danh là Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới chỉ có vài chục nghìn khách du lịch, đến nay đã thu hút tới hàng triệu khách tới tham quan, nghiên cứu. Đặc biệt Quần thể danh thắng Tràng An, thời điểm lập hồ sơ đề cử năm 2012 chỉ có trên 01 triệu lượt khách, đến năm 2019 (sau 05 năm được UNESCO ghi danh) đã thu hút hơn 6,3 triệu lượt khách. Năm 2019, riêng 08 Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới ở Việt Nam đã đón khoảng 21.336.148 khách du lịch (trong đó có 10.656.114 khách quốc tế), với doanh thu từ vé tham quan và phí dịch vụ trực tiếp khoảng 3.123 tỷ đồng. Năm 2023, Vịnh Hạ Long (đón 2,68 triệu khách, doanh thu đạt 780 tỷ đồng), Quần thể di tích Cố đô Huế (đón 2,325 triệu khách, tổng doanh thu 355,938 tỷ đồng), Khu Phố cổ Hội An (khoảng 1,7 triệu khách, thu từ vé tham quan đạt khoảng 194,5 tỷ đồng), Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

(đón 696.167 khách, doanh thu đạt 278 tỷ đồng), Khu đền tháp Mỹ Sơn (đón 380.000 khách, doanh thu đạt 60,305 tỷ đồng), Hoàng thành Thăng Long đón 702.871 khách, doanh thu đạt 15 tỷ 541 triệu đồng), Quần thể danh thắng Tràng An (đón hơn 4,6 triệu khách, tổng doanh thu dịch vụ du lịch đạt 4.527 tỷ đồng). Các số liệu thống kê đã cho thấy sự đóng góp to lớn của di sản thế giới trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của quốc gia và địa phương kể từ khi được UNESCO ghi danh. Nguồn thu từ ngành du lịch và dịch vụ thương mại nói chung, từ các Di sản thế giới nói riêng đã đóng góp đáng kể vào tổng GDP của các địa phương có Di sản thế giới.

Các di tích, di sản thế giới ở Việt Nam đã có những đóng góp không nhỏ vào sự bền vững của môi trường. Sự đóng góp đó được biểu hiện trong việc bảo vệ, bảo tồn các giá trị nổi bật toàn cầu của di sản (sự đa dạng đặc biệt về sinh học, về địa hình, nguồn nước, cảnh quan và những đặc điểm tự nhiên, những yếu tố căn bản khác). Trong số các di tích, không ít di sản có các khu vực bảo vệ rộng lớn và còn gìn giữ, bảo tồn hệ sinh thái đa dạng về động, thực vật, nước, hang động, rừng, không khí (Vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Quần thể danh thắng Tràng An, Khu đền tháp Mỹ Sơn, Yên Tử, Vườn Quốc gia Cát Tiên)... Chính điều đó đã góp phần quan trọng vào việc đảm bảo môi trường bền vững, giảm thiểu rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, cũng cần phải nói đến các hoạt động được phép diễn ra tại các di tích, di sản thế giới đều được kiểm soát và áp dụng các biện pháp khai thác theo hướng bảo vệ môi trường bền vững, theo đặc thù riêng của từng di sản.

Các di tích, di sản thế giới cũng đóng góp vào việc phát triển xã hội, kinh tế bền vững. Có thể minh chứng điều này qua trường hợp Khu phố cổ Hội An, với việc chính quyền và nhân dân thành phố Hội An đã đẩy mạnh hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị Di sản thế giới và đã đạt được những kết quả nổi bật, đặc biệt là việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển du lịch - dịch vụ và thương mại trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Với số lượng khách tham quan Khu phố cổ Hội An ngày càng tăng, từ gần 879 nghìn khách năm 2006 đến năm 2019 đã tăng

lên gần 2,5 triệu lượt. 20 năm qua (từ khi trở thành Di sản thế giới) ngành kinh tế này đã tăng vượt bậc và hiện chiếm tỷ trọng hơn 70% so với GDP toàn thành phố. Các nguồn thu này đã giúp bổ sung phần đáng kể vào nguồn tài chính dành cho các chi phí địa phương trong việc cải thiện cơ cở hạ tầng, giáo dục, y tế, an ninh và cho chính việc bảo tồn Di sản thế giới Khu phố cổ Hội An. Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật và các dịch vụ phục vụ du khách ngày càng được nâng cao về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, tại các khu di sản hình thành các tuyến, điểm du lịch với các hình thức du lịch có trách nhiệm, bền vững như du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề, du lịch làng vườn, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch biển... vừa tạo ra sản phẩm du lịch văn hóa mới, vừa góp phần giảm tải cho các khu vực vùng lõi của di sản, góp phần giải quyết việc làm và cải thiện sinh kế cho cộng đồng địa phương. Ngoài ra, các loại hình di sản văn hóa phi vật thể tại khu di sản, nhất là làng nghề truyền thống, nghệ thuật biểu diễn truyền thống được khôi phục, phát huy, ngày càng thu hút du khách.

II. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

1. Khó khăn, vướng mắc

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa còn chưa xử lý được đầy đủ những phát sinh, vướng mắc trong quá trình quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Việc tuyên truyền, quảng bá và xây dựng các sản phẩm du lịch gắn trực tiếp với từng khu di sản, thể hiện và phát huy được nét đặc thù của địa phương ở một số khu di sản chưa đạt hiệu quả cao. Công tác truyền thông, xúc tiến du lịch và tổ chức các hoạt động dịch vụ tại một số khu di sản còn hạn chế, thậm chí còn làm méo mó di sản, ảnh hưởng đến thương hiệu và sức thu hút khách tham quan. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia chưa bắt kịp được yêu cầu.

- Kinh phí đầu tư cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, hiệu quả đầu tư chưa cao. Việc thu hút các nguồn lực xã hội hóa cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa thực sự có hiệu quả.

- Nhiều bảo tàng cấp tỉnh vẫn phải dùng chung trụ sở với đơn vị khác, rất khó khăn khi triển khai hoạt động. Đối với một số công trình nhà bảo tàng được xây dựng mới, khi triển khai các dự án xây dựng thì nguồn kinh phí đầu tư cho trưng bày bảo tàng chưa được chú trọng, còn khá phổ biến tình trạng chỉ chú trọng đầu tư cho phần xây "vỏ" ngôi nhà, chưa đầu tư thỏa đáng cho phần trưng bày và việc chuẩn bị cho trưng bày chưa được đi trước một bước.

- Nhận thức xã hội về di sản văn hóa chưa thật sự đồng đều, sâu sắc và toàn diện, nhất là trong việc xử lý hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển; việc tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa chưa mang lại hiệu quả như mong đợi.

- Một số ít địa phương, đơn vị chưa chấp hành tốt pháp luật về di sản văn hóa, còn để xảy ra vi phạm trong hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích; một số địa phương chưa quan tâm đầu tư kinh phí đúng mức cho hoạt động tu bổ di tích dẫn đến tình trạng một số di tích bị xuống cấp, ảnh hưởng đến sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của người dân.

2. Nguyên nhân chủ yếu

- Hệ thống văn bản pháp luật về di sản văn hóa vẫn còn thiếu đồng bộ, một số nội dung vẫn bị chồng chéo bởi các luật khác, nhiều vấn đề phát sinh từ thực tiễn chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời.

- Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển chưa được xử lý hài hòa. Việc bảo tồn chưa được ưu tiên và coi trọng, tại các khu di sản, việc phát triển du lịch một cách mạnh mẽ trong khi chưa có đủ cơ sở hạ tầng, chưa có những công cụ pháp lý hữu hiệu để điều chỉnh các hành vi liên quan đã làm cho di sản có nguy cơ bị ô nhiễm do quá tải, nhất là trong mùa lễ hội.

- Việc tuyên truyền, quảng bá và xây dựng các sản phẩm du lịch gắn trực tiếp với từng khu di sản, thể hiện và phát huy được nét đặc thù của địa phương ở một số khu di sản chưa đạt hiệu quả cao. Công tác truyền thông, xúc tiến du lịch và tổ chức các hoạt động dịch vụ tại một số khu di sản còn hạn chế, thậm chí còn làm méo mó di sản, ảnh hưởng đến thương hiệu và sức thu hút khách tham quan. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia chưa bắt kịp được yêu cầu.

- Tư duy của cán bộ quản lý di sản

văn hóa còn chậm đổi mới, vẫn còn tâm lý trông chờ, chưa thực sự mạnh mẽ, quyết đoán, bứt phá để tham mưu cấp có thẩm quyền xây dựng được cơ chế chính sách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể là hoạt động lâu dài. Nhận thức của chính quyền các cấp về di sản văn hóa phi vật thể là không đồng đều. Cho nên cần thiết xây dựng chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, nghiên cứu về di sản văn hóa phi vật thể ở các cấp.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

Nhằm đẩy mạnh công tác phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa, trong thời gian tới cầN triển khai, một số giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về di sản văn hóa, tập trung vào việc xây dựng Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) và các văn bản hướng dẫn thi hành, theo định hướng: Hoàn thiện các quy định về nguyên tắc, đối tượng, trình tự, thủ tục kiểm kê, nhận diện, ghi danh, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở các lĩnh vực di sản văn hóa vật thể (di tích; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia), di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu và hoạt động bảo tàng; Nâng cao hiệu quả tổ chức, hoạt động của các cơ quan trực tiếp quản lý di sản, tăng cường nội dung, trách nhiệm, cơ chế thực hiện phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước về di sản văn hóa từ Trung ương đến địa phương; tăng cường nội dung, cơ chế, chính sách thúc đẩy xã hội hóa và thu hút, nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa...

- Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về di sản văn hóa thông qua việc tăng cường công tác tuyên truyền và đa dạng hóa cách thức phổ biến pháp luật về di sản văn hóa, để các cấp quản lý và từng người dân hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của mình trong việc cùng chung tay bảo vệ di sản. Đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá, gắn kết di sản với phát triển du lịch, thu hút du khách tham quan, góp phần phát triển du lịch bền vững, nâng cao đời sống cộng đồng địa phương.

- Tiếp tục nghiên cứu, lập hồ sơ đệ trình UNESCO công nhận các di sản

văn hóa tiêu biểu của Việt Nam. Trong đó, chú trọng đến di sản văn hóa ở những khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nơi có điều kiện kinh tế khó khăn, giao thông chưa phát triển, nhưng lại có văn hóa truyền thống, cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, nên có sức thu hút lớn khách du lịch tới tham quan, nghiên cứu (như: Khu di sản thiên nhiên Ba Bể - Na Hang, Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử, Vĩnh Nghiêm, Côn Sơn - Kiếp Bạc, Địa đạo Củ Chi, Khu di tích khảo cổ Óc Eo - Ba Thê…).

- Đẩy mạnh hoạt động bảo tồn với phát huy giá trị di sản văn hóa thông qua phát triển du lịch bền vững là hướng đi ưu việt để di sản văn hoá được tồn tại bền vững. Đẩy mạnh hợp tác đầu tư của doanh nghiệp để hoàn thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ, đón tiếp khách du lịch tại các Di sản Thế giới, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đón tiếp, thuyết minh đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi và sự thoải mái cho khách du lịch; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, hoạt động trải nghiệm, vui chơi, giải trí... Đồng thời, hỗ trợ đầu tư, phát triển các loại hình du lịch cộng đồng tại các di tích trọng điểm, vừa thu hút khách du lịch, phát triển kinh tế - xã hội, vừa bảo tồn văn hóa truyền thống, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần cho đồng bào các dân tộc sinh sống tại các khu di sản, di tích. Phát triển du lịch thông qua khai thác bền vững di sản văn hóa là một cách thức góp phần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển trong xu thế hiện nay.

- Ưu tiên đầu tư kinh phí cho hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; dự án chỉnh lý, nâng cấp trưng bày các bảo tàng cấp quốc gia, bảo tàng tại các vùng kinh tế trọng điểm, bảo tàng tại các địa bàn có sức thu hút khách du lịch...

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực, trình độ khoa học cho đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực di sản văn hóa; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin để tư liệu hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; tăng cường hợp tác quốc tế, tăng cường xã hội hóa hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa ■